Ký bởi: CÔNG BÁO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Ngày ký: 2026-03-18 10:10:57 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Số 152 **Ngày 19 tháng 03 năm 2026**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

05-03-2026 - Nghị định số 68/2026/NĐ-CP quy định về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh 3

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

03-03-2026 - Quyết định số 08/2026/QĐ-TTg về tín dụng đối với người sau cai nghiện ma túy 22

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

03-03-2026 - Thông tư số 15/2026/TT-BNNMT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về quản lý thuốc thú y 30

VĂN BẢN KHÁC

CHÍNH PHỦ

03-03-2026 - Nghị quyết số 32/NQ-CP về việc công bố các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 tiếp tục có hiệu lực 40

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ XÂY DỰNG

03-03-2026 - Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-BXD hợp nhất Thông tư quy định thủ tục cấp, thu hồi bản công bố phù hợp Lao động hàng hải và Giấy chứng nhận Lao động hàng hải 42

VĂN BẢN HỢP NHẤT - VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

26-02-2026 - Văn bản hợp nhất số 22/VBHN-VPQH hợp nhất Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân 73

26-02-2026 - Văn bản hợp nhất số 23/VBHN-VPQH hợp nhất Luật Người cao tuổi 87

CHÍNH PHỦ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 68/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 149/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 198/2025/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về chính sách thuế: thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và các loại thuế khác; khai thuế, tính thuế, nộp thuế, quyết toán thuế, xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa; phạm vi trách nhiệm, cách thức các chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác thực hiện khấu trừ, kê khai thay và nộp thay số thuế đã khấu trừ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; trách nhiệm khai thay, nộp thuế thay của tổ chức trong các trường hợp: hợp tác kinh doanh với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, ký hợp đồng với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh làm đại lý bán đúng giá đối với xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp; sử dụng hóa đơn điện tử; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

2. Cơ quan thuế các cấp và công chức thuế.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

Chương II
CHÍNH SÁCH THUẾ ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH

Điều 3. Thuế giá trị gia tăng

1. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động sản xuất, kinh doanh có mức doanh thu năm từ 500 triệu đồng trở xuống thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

2. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động sản xuất, kinh doanh có mức doanh thu năm trên 500 triệu đồng thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng và áp dụng phương pháp tính trực tiếp theo doanh thu bằng tỷ lệ % nhân (x) doanh thu. Tỷ lệ % và doanh thu tính thuế thực hiện theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 4. Thuế thu nhập cá nhân

1. Cá nhân cư trú có hoạt động sản xuất, kinh doanh, bao gồm cả cá nhân đăng ký thành lập hộ kinh doanh hoặc người được các thành viên hộ gia đình ủy quyền làm người đại diện hộ kinh doanh (sau đây gọi là cá nhân kinh doanh) có mức doanh thu năm từ 500 triệu đồng trở xuống không phải nộp thuế thu nhập cá nhân.

2. Cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên mức doanh thu quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện nộp thuế theo quy định tại Điều 7 Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15.

3. Đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15, trường hợp cá nhân có nhiều ngành, nghề kinh doanh áp dụng các mức thuế suất thuế thu nhập cá nhân khác nhau hoặc có nhiều địa điểm kinh doanh thì cá nhân được áp dụng mức trừ 500 triệu đồng trước khi tính thuế thu nhập cá nhân đối với một hoặc một số ngành, nghề kinh doanh hoặc địa điểm kinh doanh do cá nhân lựa chọn theo phương án có lợi nhất, nhưng tổng mức trừ không vượt quá 500 triệu đồng trong một năm đối với doanh thu của toàn bộ hoạt động kinh doanh quy định tại khoản này.

Trường hợp doanh thu từ ngành, nghề kinh doanh hoặc địa điểm kinh doanh được lựa chọn chưa trừ đủ 500 triệu đồng, cá nhân được trừ tiếp mức chưa trừ hết vào doanh thu của một hoặc một số ngành, nghề kinh doanh hoặc địa điểm kinh doanh khác cho đến khi tổng mức trừ đủ 500 triệu đồng.

4. Đối với cá nhân cho thuê bất động sản nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15:

a) Trường hợp cá nhân có nhiều bất động sản cho thuê ở các địa điểm khác nhau, cá nhân được trừ 500 triệu đồng trước khi tính thuế thu nhập cá nhân đối với một hoặc một số hợp đồng cho thuê bất động sản do cá nhân lựa chọn nhưng tổng mức được trừ không quá 500 triệu đồng một năm đối với tất cả hợp đồng cho thuê bất động sản. Trường hợp hợp đồng cho thuê bất động sản được lựa chọn chưa trừ đủ 500 triệu đồng, cá nhân được tiếp tục lựa chọn các hợp đồng cho thuê bất động sản khác để được trừ tiếp cho đến khi trừ đủ 500 triệu đồng;

b) Trường hợp cá nhân có nhiều bất động sản cho thuê ở các địa điểm khác nhau và có quy định bên đi thuê khai thay, nộp thay thuế, khi lựa chọn hợp đồng cho thuê bất động sản để áp dụng mức được trừ khi tính thuế thu nhập cá nhân, cá nhân cho thuê bất động sản và bên đi thuê phải quy định rõ trong hợp đồng cho thuê bất động sản nội dung khai thay, nộp thay thuế và số tiền được trừ khi tính thuế thu nhập cá nhân. Trường hợp hợp đồng cho thuê bất động sản có quy định khai thay, nộp thay thuế nhưng chưa trừ đủ 500 triệu đồng thì cá nhân được tiếp tục lựa chọn các hợp đồng cho thuê bất động sản khác để tiếp tục được trừ cho đến khi trừ đủ 500 triệu đồng.

5. Phương pháp tính thuế

a) Phương pháp tính thuế thu nhập cá nhân theo thuế suất nhân (x) doanh thu tính thuế áp dụng đối với cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên 500 triệu đồng đến 03 tỷ đồng. Thuế suất thuế thu nhập cá nhân áp dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15;

b) Phương pháp tính thuế thu nhập cá nhân theo thu nhập tính thuế nhân (x) thuế suất áp dụng đối với cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên 03 tỷ đồng và trường hợp cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên 500 triệu đồng đến 03 tỷ đồng lựa chọn phương pháp này. Thu nhập tính thuế được xác định bằng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra trừ (-) chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế. Thuế suất thuế thu nhập cá nhân áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15;

c) Doanh thu, chi phí xác định theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Nghị định này;

d) Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu trên 03 tỷ đồng hoặc có doanh thu năm trên 500 triệu đồng đến 03 tỷ đồng đang áp dụng phương pháp tính thuế thu nhập cá nhân theo thu nhập tính thuế nhân (x) thuế suất thì thực hiện ổn định phương pháp tính thuế trong 02 năm liên tục kể từ năm đầu tiên áp dụng. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên 500 triệu đồng đến 03 tỷ đồng đang áp dụng phương pháp tính thuế thu nhập cá nhân theo thuế suất nhân (x) doanh thu tính thuế, nếu hết năm xác định doanh thu thực tế năm trên 03 tỷ đồng thì từ năm tiếp theo phải chuyển sang áp dụng phương pháp tính thuế thu nhập cá nhân theo thu nhập tính thuế nhân (x) thuế suất.

Điều 5. Doanh thu để xác định thuế thu nhập cá nhân

1. Doanh thu là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền; bao gồm cả các khoản thưởng được nhận, khoản được nhận từ hỗ trợ đạt doanh số, khuyến mại, chiết khấu thanh toán, khoản hỗ trợ được nhận bằng tiền hoặc không bằng tiền, các khoản bồi thường vi phạm hợp đồng, bồi thường khác liên quan đến hoạt động kinh doanh, doanh thu khác mà cá nhân kinh doanh được nhận không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền, không bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại.

2. Doanh thu đối với một số trường hợp được quy định cụ thể như sau:

a) Đối với hoạt động gia công hàng hóa là tiền thu về hoạt động gia công bao gồm cả tiền công, chi phí về nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa;

b) Trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo phương thức trả góp, trả chậm là tiền bán hàng hóa, dịch vụ trả tiền một lần, không bao gồm tiền lãi trả góp, tiền lãi trả chậm;

c) Trường hợp giao hàng hóa cho các đại lý là tổng số tiền bán hàng hóa;

d) Trường hợp nhận làm đại lý bán hàng đúng giá quy định của bên giao đại lý là tiền hoa hồng được hưởng theo hợp đồng đại lý;

đ) Đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền bên thuê trả từng kỳ theo hợp đồng thuê. Trường hợp bên thuê trả tiền trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước hoặc được xác định theo doanh thu trả tiền một lần;

e) Đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ khác mà khách hàng trả tiền trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước hoặc xác định theo doanh thu trả tiền một lần;

g) Đối với hoạt động vận tải là toàn bộ doanh thu vận chuyển hành khách, hàng hóa, hành lý phát sinh trong kỳ tính thuế;

h) Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt là giá trị công trình, giá trị hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng công trình xây dựng, lắp đặt nghiệm thu, bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị; trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị là số tiền từ hoạt động xây dựng, lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị.

3. Thời điểm xác định doanh thu

a) Đối với hoạt động bán hàng hoá là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hoá cho người mua;

b) Đối với hoạt động cung ứng dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc hoàn thành từng phần việc cung ứng dịch vụ cho người mua, trừ các hoạt động cung ứng dịch vụ nêu tại khoản 2 Điều này.

Điều 6. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thuế thu nhập cá nhân

1. Các khoản chi được trừ là các khoản chi phí thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, có đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về hóa đơn, chứng từ, pháp luật về kế toán và chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với các khoản thanh toán từng lần có giá trị từ 05 triệu đồng trở lên theo pháp luật về thuế giá trị gia tăng, cụ thể như sau:

a) Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa sử dụng vào sản xuất, kinh doanh;

b) Chi phí tiền lương, tiền công, tiền thưởng, các khoản phụ cấp, bảo hiểm bắt buộc và các khoản chi trả cho người lao động có đóng bảo hiểm bắt buộc theo quy định; chi phí tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và các khoản chi trả cho người lao động dưới 01 tháng;

c) Chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh. Mức trích khấu hao tài sản cố định được tính vào chi phí hợp lý theo quy định về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với doanh nghiệp. Trường hợp tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn tiếp tục được sử dụng cho sản xuất, kinh doanh thì không được trích khấu hao;

d) Chi phí dịch vụ mua ngoài như điện, nước, điện thoại, internet, vận chuyển, thuê tài sản, sửa chữa, bảo dưỡng có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật;

đ) Chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của tổ chức tín dụng theo lãi suất thực tế. Chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng không vượt quá mức quy định tại Bộ luật Dân sự;

e) Các khoản chi khác phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất, kinh doanh.

2. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập tính thuế:

a) Khoản chi không liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh;

b) Các khoản chi không có đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật;

c) Khoản tiền lương, tiền công và các khoản chi có tính chất tiền lương của cá nhân kinh doanh, nhóm cá nhân kinh doanh, các thành viên trong hộ kinh doanh trừ các khoản đóng góp bảo hiểm bắt buộc; khoản tiền lương, tiền

công và các khoản chi có tính chất tiền lương đã tính vào chi phí nhưng thực tế không chi trả hoặc không có chứng từ thanh toán;

d) Phần chi khấu hao tài sản cố định vượt mức quy định hoặc khấu hao đối với tài sản cố định không sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh;

đ) Các khoản chi phạt vi phạm hành chính, phạt vi phạm hợp đồng, tiền bồi thường do lỗi của cá nhân kinh doanh;

e) Đất ở và công trình phục vụ sinh hoạt trên đất, xe ô tô và các tài sản đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng mang tên cá nhân, trừ xe ô tô và các tài sản đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng với mục đích kinh doanh vận tải, du lịch;

g) Các khoản chi phí phục vụ nhu cầu cá nhân, gia đình. Cá nhân kinh doanh có trách nhiệm theo dõi riêng chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh và chi phí phục vụ nhu cầu cá nhân, gia đình.

Điều 7. Các khoản thuế khác

Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế tài nguyên, thuế bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật thuế thì việc xác định nghĩa vụ thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về từng loại thuế tương ứng.

Chương III
KHAI THUẾ, TÍNH THUẾ, NỘP THUẾ, KHẤU TRỪ THUẾ, SỬ DỤNG HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ, XỬ LÝ TIỀN THUẾ, TIỀN CHẬM NỘP, TIỀN PHẠT NỘP THỪA

Điều 8. Nguyên tắc khai thuế, tính thuế và sử dụng hóa đơn

1. Khai thuế, tính thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân

a) Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tự xác định có mức doanh thu năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ từ 500 triệu đồng trở xuống thì hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thông báo doanh thu thực tế phát sinh trong năm với cơ quan thuế chậm nhất là ngày 31 tháng 01 của năm dương lịch tiếp theo.

Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh phát sinh doanh thu thực tế trên 500 triệu đồng trong năm thì thực hiện khai thuế, nộp thuế kể từ quý phát sinh doanh thu trên 500 triệu đồng. Số thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân phải nộp xác định theo quy định tại Điều 3, Điều 4 Nghị định này;

b) Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tự xác định có mức doanh thu năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trên 500 triệu đồng bao gồm cả doanh thu đã được tổ chức, cá nhân khấu trừ, khai thay, nộp thay thì tính thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân theo quy định tại Điều 3, Điều 4 Nghị định này. Việc kê khai, nộp thuế thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, hoá đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế, Hệ thống thông tin quản lý thuế tự động tạo lập tờ khai thuế để hỗ trợ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong việc khai thuế, tính thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân trên cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử, cơ sở dữ liệu quản lý thuế và các nguồn cơ sở dữ liệu khác mà cơ quan thuế có được từ cơ quan nhà nước khác, tổ chức, cá nhân cung cấp. Việc hỗ trợ của cơ quan thuế không thay thế trách nhiệm khai thuế và xác định số thuế phải nộp của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của hồ sơ khai thuế.

2. Khai thuế, tính thuế đối với các loại thuế khác

Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tự xác định số thuế phải nộp theo quy định của pháp luật về thuế và thực hiện khai thuế, nộp thuế cùng với kỳ khai thuế giá trị gia tăng hoặc cùng thời hạn thông báo doanh thu thực tế phát sinh.

3. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, nộp thuế

a) Trường hợp khai thuế theo quý thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của quý tiếp theo;

b) Trường hợp khai thuế theo tháng thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế trừ trường hợp khai thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định này;

c) Trường hợp khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo năm thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày 31 tháng 3 của năm dương lịch tiếp theo;

d) Trường hợp cá nhân trực tiếp khai thuế đối với hoạt động cho thuê bất động sản thì cá nhân được lựa chọn khai thuế hai lần trong năm tính thuế hoặc khai thuế một lần theo năm tính thuế. Trường hợp khai thuế hai lần trong năm tính thuế, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế lần thứ nhất chậm nhất là ngày 31 tháng 7 của năm tính thuế và lần thứ hai chậm nhất là ngày 31 tháng 01 của năm dương lịch tiếp theo năm tính thuế. Trường hợp khai thuế một lần theo năm tính thuế, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày 31 tháng 01 của năm dương lịch tiếp theo năm tính thuế;

đ) Trường hợp tổ chức thuê bất động sản của cá nhân mà trong hợp đồng thuê bất động sản có thỏa thuận bên đi thuê là người khai thuế thay, nộp thuế thay thì tổ chức thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế xác định theo kỳ thanh toán tiền thuê bất động sản.

Trường hợp cá nhân cho cá nhân thuê bất động sản thì cá nhân cho thuê bất động sản phải trực tiếp khai thuế;

e) Thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế. Trường hợp khai bổ sung hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế là thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót.

4. Địa điểm khai thuế, nộp thuế

a) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ khai thuế bằng phương thức điện tử.

Trường hợp người nộp thuế thuộc đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt, bao gồm người cao tuổi, người khuyết tật, người thuộc diện bảo trợ xã hội, người cư trú tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc thuộc trường hợp bất khả kháng khác, không thể thực hiện giao dịch điện tử thì nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã;

b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bao gồm cả kinh doanh thương mại điện tử có nhiều địa điểm kinh doanh (cửa hàng) hoạt động trên cùng địa bàn một tỉnh, thành phố hoặc khác tỉnh, thành phố, thực hiện khai thuế tổng hợp chung cho các địa điểm kinh doanh trên 01 hồ sơ khai thuế để nộp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp trụ sở của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được xác định là địa điểm ghi trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với hộ kinh doanh hoặc trên tờ khai đăng ký thuế đối với cá nhân kinh doanh. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện nộp thuế cho từng địa điểm kinh doanh.

Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thuế suất nhân (x) doanh thu tính thuế thì hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh kê khai doanh thu và số thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân phải nộp theo từng địa điểm kinh doanh.

Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thu nhập tính thuế nhân (x) thuế suất thì hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh kê khai doanh thu từng địa điểm kinh doanh và thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng theo từng địa điểm kinh doanh, nộp thuế thu nhập cá nhân tại trụ sở chính;

c) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chỉ có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số và không có địa điểm

kinh doanh thì thực hiện kê khai, nộp thuế tại cơ quan thuế quản lý địa bàn nơi hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh cư trú: nơi ở hiện tại; nơi tạm trú hoặc nơi thường trú;

d) Cá nhân có hoạt động cho thuê bất động sản thực hiện khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và gửi hồ sơ khai thuế cho cơ quan thuế nơi có bất động sản cho thuê.

Cá nhân có nhiều bất động sản cho thuê trên cùng địa bàn một tỉnh, thành phố hoặc khác tỉnh, thành phố, thực hiện khai thuế tổng hợp chung cho các bất động sản trên 01 hồ sơ khai thuế và lựa chọn 01 cơ quan thuế nơi có bất động sản cho thuê để nộp hồ sơ khai thuế trừ trường hợp tổ chức đi thuê khai thuế thay, nộp thuế thay. Cá nhân thực hiện kê khai doanh thu, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân phải nộp và nộp thuế theo từng địa điểm nơi có bất động sản cho thuê;

đ) Thông báo địa điểm kinh doanh

Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có địa điểm kinh doanh ngoài trụ sở chính thì thực hiện thông báo địa điểm kinh doanh với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trụ sở của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày địa điểm kinh doanh đi vào hoạt động theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định.

Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thay đổi thông tin, tạm ngừng, chấm dứt hoạt động đối với địa điểm kinh doanh thì thực hiện thông báo đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trụ sở của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày thay đổi thông tin, tạm ngừng, chấm dứt hoạt động theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Sử dụng hóa đơn điện tử

a) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu tính thuế giá trị gia tăng hằng năm từ 01 tỷ đồng trở lên thì phải áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có nhiều địa điểm kinh doanh thì sử dụng mã số thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh cho tất cả các cửa hàng và phải ghi rõ địa chỉ của từng địa điểm kinh doanh trên hóa đơn;

b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu tính thuế giá trị gia tăng năm trên 500 triệu đồng và dưới 01 tỷ đồng không bắt buộc sử dụng hóa

đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế. Trường hợp đáp ứng điều kiện và có nhu cầu sử dụng hóa đơn điện tử thì đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử, có nhu cầu sử dụng hóa đơn điện tử thì thực hiện khai và nộp thuế trước khi được cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ;

c) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh tại Điều 9 Nghị định này hoặc hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu tính thuế giá trị gia tăng năm trước chưa đến 01 tỷ đồng nhưng trong năm tính thuế có doanh thu tính thuế giá trị gia tăng từ 01 tỷ đồng trở lên thì phải áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử trong thời gian 30 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ tính thuế có doanh thu tính thuế giá trị gia tăng lũy kế từ 01 tỷ đồng trở lên.

6. Tạm ngừng, chấm dứt hoạt động kinh doanh

a) Hộ kinh doanh thuộc đối tượng phải đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp thì thực hiện thủ tục tạm ngừng hoạt động kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

b) Trường hợp không phải đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp nhưng đã đăng ký thuế với cơ quan thuế thì người nộp thuế gửi thông báo đến cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp để cập nhật tình trạng "tạm ngừng kinh doanh" theo quy định của Bộ Tài chính;

c) Trong thời gian tạm ngừng hoạt động, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không phải nộp hồ sơ khai thuế, trừ trường hợp tạm ngừng không trọn tháng nếu khai thuế theo tháng hoặc tạm ngừng không trọn quý nếu khai thuế theo quý;

d) Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chấm dứt hoạt động kinh doanh trong năm thì hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thông báo doanh thu thực tế lũy kế từ đầu năm đến thời điểm chấm dứt hoạt động cùng hồ sơ chấm dứt hoạt động.

7. Tổ chức thuê bất động sản của cá nhân mà trong hợp đồng thuê bất động sản có thỏa thuận bên đi thuê là người khai thuế thay, nộp thuế thay; tổ chức hợp tác kinh doanh với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, tổ chức ký hợp đồng với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh làm đại lý bán đúng giá đối với xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp có trách nhiệm khai thuế thay, nộp thuế thay

cho cá nhân khi chi trả thu nhập cho cá nhân. Hồ sơ khai thuế thay, nộp thuế thay thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 9. Khai thuế, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh

1. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh trong 06 tháng đầu năm nếu có doanh thu thực tế từ 500 triệu đồng trở xuống thì thực hiện thông báo doanh thu thực tế phát sinh kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh đến hết ngày 30 tháng 6 với cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là ngày 31 tháng 7 và thông báo doanh thu thực tế phát sinh trong 06 tháng cuối năm chậm nhất là ngày 31 tháng 01 của năm dương lịch tiếp theo.

Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh trong 06 tháng cuối năm nếu có doanh thu thực tế từ 500 triệu đồng trở xuống thì thực hiện thông báo doanh thu thực tế phát sinh chậm nhất là ngày 31 tháng 01 của năm dương lịch tiếp theo.

2. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh, khi có doanh thu lũy kế trên 500 triệu đồng thì thực hiện khai thuế theo quý theo quy định tại Điều 10 Nghị định này kể từ quý phát sinh doanh thu trên 500 triệu đồng.

3. Từ năm tiếp theo, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nếu có doanh thu thực tế phát sinh từ 500 triệu đồng trở xuống thực hiện thông báo doanh thu theo quy định tại Điều 8 Nghị định này; trường hợp có doanh thu thực tế phát sinh trên 500 triệu đồng thì thực hiện khai thuế theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

Điều 10. Khai thuế, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên 500 triệu đồng

1. Khai thuế, nộp thuế giá trị gia tăng

a) Trường hợp có doanh thu năm từ 50 tỷ đồng trở xuống thực hiện khai thuế, nộp thuế giá trị gia tăng theo quý;

b) Trường hợp có doanh thu năm trên 50 tỷ đồng thực hiện khai thuế, nộp thuế giá trị gia tăng theo tháng.

2. Khai thuế, nộp thuế thu nhập cá nhân

a) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh lựa chọn nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thuế suất nhân (x) doanh thu tính thuế thực hiện khai, nộp thuế thu nhập cá nhân theo quý cùng thời hạn khai, nộp thuế giá trị gia tăng;

b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thu nhập tính thuế nhân (x) thuế suất thực hiện khai

tạm nộp thuế thu nhập cá nhân theo tháng, quý trên cùng hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng. Số thuế thu nhập cá nhân tạm nộp bằng thuế suất nhân (x) doanh thu tính thuế của tháng, quý và khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo năm. Trường hợp số thuế thu nhập cá nhân đã tạm nộp ít hơn số thuế đã khai tạm nộp, số thuế tạm nộp ít hơn số thuế phải nộp khi quyết toán thì hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện nộp bổ sung và không phải tính tiền chậm nộp. Trường hợp số thuế thu nhập cá nhân tạm nộp nhiều hơn số thuế phải nộp khi quyết toán thì thực hiện thủ tục xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.

Điều 11. Khai thuế, khấu trừ thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

1. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác trong nước hoặc nước ngoài có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán có trách nhiệm thực hiện khấu trừ, khai thay và nộp thay số thuế đã khấu trừ đối với mỗi giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 117/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của hộ, cá nhân.

2. Hộ kinh doanh, cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác không có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán có trách nhiệm tự kê khai, nộp thuế theo quy định tại Điều 8, Điều 9, Điều 10 Nghị định này.

3. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chỉ có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số hoặc vừa có hoạt động kinh doanh tại địa điểm kinh doanh cố định vừa có kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số nếu có doanh thu năm tổng hợp trên 03 tỷ đồng hoặc có doanh thu năm trên 500 triệu đồng và lựa chọn khai thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thu nhập tính thuế nhân (x) thuế suất thì hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện tổng hợp doanh thu để khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo năm. Số thuế thu nhập cá nhân đã được chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khấu trừ, nộp thay được trừ khi xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp.

4. Cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác không có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán có trách nhiệm tự kê khai, nộp thuế theo quy định tại Nghị định số 117/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của hộ, cá nhân và không phải thông báo doanh thu thực tế phát sinh trong năm với cơ quan thuế, không phải thực hiện quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo quy định tại Điều 8, Điều 10 Nghị định này.

5. Hồ sơ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại khoản 2, khoản 3 Điều này thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 12. Xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa

1. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã được tổ chức quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định này hoặc tổ chức, cá nhân khác thực hiện khấu trừ và nộp thuế thay số thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân đối với các giao dịch phát sinh trong năm nhưng có doanh thu thực tế phát sinh của năm từ 500 triệu đồng trở xuống thì thực hiện thủ tục bù trừ, hoàn trả, hoàn trả kiêm bù trừ thu ngân sách theo quy định của pháp luật quản lý thuế đối với số thuế nộp thừa.

2. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân đối với hoạt động kinh doanh nhưng có doanh thu thực tế phát sinh của năm từ 500 triệu đồng trở xuống thì thực hiện xử lý bù trừ, hoàn trả, hoàn trả kiêm bù trừ thu ngân sách theo quy định của pháp luật quản lý thuế đối với số thuế nộp thừa.

3. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp hoặc được các tổ chức, cá nhân đã khấu trừ, nộp thay lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp thì thực hiện xử lý bù trừ, hoàn trả, hoàn trả kiêm bù trừ thu ngân sách theo quy định của pháp luật quản lý thuế đối với số thuế nộp thừa.

4. Hồ sơ đề nghị xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, thẩm quyền, trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Nơi nộp hồ sơ hoàn thuế là cơ quan thuế nơi nộp hồ sơ khai thuế. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chỉ có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số đã được chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay hoặc chỉ có hoạt động kinh doanh khác đã được tổ chức khác khấu trừ, khai thay, nộp thuế thay thì cơ quan tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn thuế là cơ quan thuế quản lý nơi chủ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh cư trú.

Chương IV
TRÁCH NHIỆM VÀ TỔ CHỨC THI HÀNH

Điều 13. Quyền và trách nhiệm của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

1. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có quyền yêu cầu cơ quan thuế hướng dẫn, giải đáp thắc mắc, hỗ trợ về khai thuế, tính thuế và nộp thuế.

2. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có các quyền của người nộp thuế theo quy định pháp luật về quản lý thuế.

3. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tự kê khai đầy đủ, chính xác doanh thu phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh để xác định số thuế phải nộp theo quy định của pháp luật thuế và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã kê khai.

4. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện thông báo cho cơ quan thuế theo phương thức điện tử tất cả các số tài khoản mở tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, số hiệu ví điện tử mở tại tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán liên quan đến sản xuất, kinh doanh.

5. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm sử dụng sổ kế toán theo quy định của pháp luật kế toán và hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính; sử dụng hóa đơn theo quy định.

6. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm cung cấp sổ kế toán, hóa đơn, phần mềm quản lý bán hàng, tài liệu liên quan theo yêu cầu của cơ quan thuế khi kiểm tra thuế.

7. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử có trách nhiệm kê khai và nộp thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và các khoản thu khác phải nộp ngân sách nhà nước do cơ quan thuế quản lý thu theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về quản lý thuế và pháp luật khác có liên quan.

8. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác cho chủ quản nền tảng thương mại điện tử thông tin mã số thuế hoặc số định danh cá nhân đối với công dân Việt Nam; số hộ chiếu hoặc thông tin định danh do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp đối với công dân nước ngoài và thông tin, tài liệu liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế phải nộp, các thông tin bắt buộc đối với người bán theo quy định của pháp luật về thương mại điện tử.

Điều 14. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thay, nộp thay, khấu trừ thuế

1. Kê khai đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn doanh thu và số thuế phải nộp; nộp thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi chậm kê khai, chậm nộp, kê khai sai, khấu trừ hoặc nộp thuế không đúng quy định theo quy định của Luật Quản lý thuế.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định của pháp luật thuế và pháp luật khác có liên quan thì bị xử lý theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Điều 15. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Chỉ đạo các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh, quản lý hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và cung cấp thông tin cho cơ quan thuế theo quy định;

b) Chỉ đạo Sở Tài chính, các cơ quan cấp phép chuyên ngành và các đơn vị liên quan thiết lập, cập nhật và chia sẻ cơ sở dữ liệu hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh với cơ quan thuế; bảo đảm kết nối đồng bộ, chính xác giữa dữ liệu đăng ký kinh doanh và cơ sở dữ liệu thuế;

c) Chỉ đạo cơ quan quản lý thị trường, công an, tài chính, thông tin và truyền thông, nội vụ và các cơ quan chuyên môn trực thuộc phối hợp với cơ quan thuế trong kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh; phòng, chống thất thu thuế; xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về thuế và hoạt động kinh doanh;

d) Bảo đảm nguồn lực, cơ sở hạ tầng kỹ thuật để triển khai hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên địa bàn; chỉ đạo cơ quan chuyên môn hỗ trợ, hướng dẫn người nộp thuế sử dụng hóa đơn điện tử;

đ) Đôn đốc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện rà soát, nắm chắc tình hình hoạt động của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên địa bàn; bảo đảm việc cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời, đúng thực tế cho cơ quan thuế.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Phối hợp với cơ quan thuế để rà soát, thu thập và cập nhật danh sách hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đang hoạt động trên địa bàn; phát hiện và thông báo kịp thời cho cơ quan thuế các trường hợp: bắt đầu kinh doanh, tạm ngừng, chấm dứt hoạt động, thay đổi ngành nghề, địa điểm kinh doanh trên địa bàn, kinh doanh không đăng ký, kinh doanh trái phép, ngoài địa điểm được cấp phép;

b) Phối hợp với cơ quan thuế trong việc tổ chức tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về thuế đến người dân, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh. Hỗ trợ công tác tuyên truyền lưu động, niêm yết thông tin, hướng dẫn người nộp thuế thực hiện kê khai, nộp thuế đúng quy định. Phản ánh các khó khăn, vướng mắc của người dân liên quan đến chính sách thuế đến cơ quan thuế để cùng phối hợp giải quyết;

c) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, cơ quan có liên quan trên địa bàn phối hợp và hỗ trợ cơ quan thuế theo thẩm quyền trong việc phát hiện, xác minh và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh khi có yêu cầu của cơ quan thuế; bao gồm việc xác minh thông tin người nộp thuế, địa chỉ kinh doanh, quy mô hoạt động kinh doanh, số lượng hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, doanh thu, phối hợp lập biên bản vi phạm và cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan trên địa bàn theo quy định của pháp luật quản lý thuế và pháp luật có liên quan;

d) Phối hợp với cơ quan thuế, quản lý thị trường, công an và các cơ quan liên quan trong việc kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý hành vi không đăng ký kinh doanh, kinh doanh không khai thuế, trốn thuế;

đ) Kiểm tra, giám sát và xử lý đối với các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hoạt động kinh doanh tại các địa điểm kinh doanh trái phép, hoạt động tại địa điểm kinh doanh không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;

e) Định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông qua đầu mối do tỉnh quy định về tình hình hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên địa bàn; đề xuất biện pháp tăng cường quản lý, xử lý vướng mắc phát sinh;

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và theo quy định của pháp luật để hỗ trợ công tác quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

Điều 16. Trách nhiệm của cơ quan thuế trong quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

1. Cơ quan thuế có trách nhiệm hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

a) Cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, hướng dẫn chính sách thuế, thủ tục đăng ký, kê khai, nộp thuế bằng các hình thức phù hợp;

b) Hướng dẫn sử dụng các ứng dụng, nền tảng kê khai, nộp thuế điện tử;

c) Thiết lập các kênh hỗ trợ người nộp thuế như đường dây nóng, bộ phận tư vấn trực tiếp, phản hồi trực tuyến;

d) Công khai quy trình, thời hạn giải quyết hồ sơ, biểu mẫu, tỷ lệ tính thuế, thuế suất, mức phạt (nếu có) để người nộp thuế dễ theo dõi và thực hiện;

đ) Kịp thời tiếp nhận và xử lý các ý kiến, phản ánh, vướng mắc từ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo đúng thời hạn quy định;

e) Trường hợp kiểm tra, làm việc trực tiếp, cơ quan thuế phải thông báo trước, tránh gây ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

2. Cơ quan thuế có trách nhiệm thực hiện quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo nguyên tắc minh bạch thông tin, thuận tiện, không làm phát sinh thêm thủ tục, giấy tờ ngoài quy định của pháp luật.

3. Cơ quan thuế có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ người nộp thuế trong nội bộ ngành; kịp thời chấn chỉnh, xử lý trường hợp cán bộ gây phiền hà, sách nhiễu hoặc thực hiện không đúng quy định, không được yêu cầu hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh cung cấp lại thông tin, hồ sơ đã có trong hệ thống hoặc đã được cơ quan khác xác nhận.

Điều 17. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị định này.

2. Bộ Công Thương có trách nhiệm triển khai các giải pháp để quản lý toàn bộ hoạt động kinh doanh thương mại điện tử và phối hợp với Bộ Tài chính triển khai các giải pháp hỗ trợ chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác thuộc đối tượng khấu trừ, khai thay, nộp thuế thay thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

3. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức triển khai các giải pháp hỗ trợ chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác thuộc đối tượng khấu trừ, khai thay, nộp thuế thay theo quy định tại Nghị định này.

4. Cơ quan thuế thực hiện rà soát cơ sở dữ liệu của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh của năm 2025 để hướng dẫn:

a) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã thực hiện nộp thuế theo phương pháp khoán hoặc phương pháp kê khai trong năm 2025 có mức doanh thu trên 500 triệu đồng thực hiện kê khai, nộp thuế của năm 2026 theo quy định tại Điều 10 Nghị định này;

b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã nộp thuế theo phương pháp khoán hoặc phương pháp kê khai trong năm 2025, có doanh thu từ 500 triệu đồng trở xuống thực hiện thông báo doanh thu của năm 2026 theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định này.

5. Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán từ năm 2025 trở về trước và đã được xác định mức thuế khoán (bao gồm cả trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có thay đổi về quy mô sản xuất kinh doanh dẫn đến doanh thu khoán thuế thay đổi từ 50% trở lên) theo quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn

thi hành, khi chuyển sang thực hiện kê khai thuế kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, cơ quan thuế không sử dụng doanh thu khai thuế năm 2026 để xác định lại nghĩa vụ thuế các năm trước, không xử phạt vi phạm hành chính đối với các nghĩa vụ thuế đã thực hiện theo phương pháp khoán, trừ trường hợp cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hành vi che giấu doanh thu dẫn đến thiếu số thuế phải nộp.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp khai thuế theo tháng thì hồ sơ khai thuế tháng 1, tháng 2, tháng 3 năm 2026 gửi cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là ngày 20 tháng 4 năm 2026; các quy định về khai bổ sung hồ sơ khai thuế, gia hạn nộp hồ sơ khai thuế, gia hạn nộp thuế, trường hợp tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân và các nội dung quản lý thuế khác tiếp tục thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thực hiện cho đến khi có văn bản thay thế.

2. Tờ khai khấu trừ thuế đối với hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, Bảng kê chi tiết số thuế đã khấu trừ của hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, Bảng kê chi tiết số tiền nộp thuế của chủ quản nền tảng thương mại điện tử, chứng từ khấu trừ thuế đối với hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 117/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của hộ, cá nhân.

3. Đối với các hợp đồng cho thuê bất động sản phát sinh trước thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2026 và thời hạn còn lại của hợp đồng trên 06 tháng nếu đã nộp thuế giá trị gia tăng, thu nhập cá nhân thì được điều chỉnh mức doanh thu không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định tại khoản 1 Điều 3, mức doanh thu không phải nộp thuế thu nhập cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này, trường hợp mức doanh thu còn lại trên 500 triệu đồng thì thực hiện nộp thuế theo quy định tại Nghị định này và được xử lý tiền thuế đã nộp theo quy định tại Điều 12 Nghị định này (nếu có).

4. Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong năm 2025 nộp thuế theo phương pháp khoán hoặc phương pháp kê khai, có mức doanh thu từ 03 tỷ đồng trở lên hoặc từ năm 2026 lựa chọn nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thu nhập tính thuế nhân (x) thuế suất thì hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện xác định, ghi nhận giá trị hàng tồn kho, máy móc, thiết bị

đang phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025 để làm căn cứ xác định chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập cá nhân cho kỳ tính thuế năm 2026. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh lập Bảng kê hàng tồn kho, máy móc, thiết bị theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định, lưu giữ tại hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và gửi 01 bản cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp bằng phương thức điện tử cùng hồ sơ khai thuế quý I năm 2026 đối với trường hợp khai thuế theo quý hoặc chậm nhất là ngày 20 tháng 4 năm 2026 đối với trường hợp khai thuế theo tháng. Cơ quan thuế tiếp nhận thông tin để phục vụ công tác quản lý thuế. Việc tiếp nhận bảng kê của cơ quan thuế không có giá trị pháp lý trong việc xác nhận hoặc hợp thức hóa nguồn gốc, xuất xứ hàng hóa. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác và đầy đủ của thông tin tại Bảng kê, trường hợp phát hiện vi phạm pháp luật thì xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 19. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hồ Đức Phớc

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 08/2026/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về tín dụng đối với người sau cai nghiện ma túy

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy số 73/2021/QH14;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP của Chính phủ về tín dụng cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Nghị định số 116/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống ma túy, Luật Xử lý vi phạm hành chính về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy, được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 184/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 39/2022/NĐ-CP của Chính phủ ban hành Quy chế làm việc của Chính phủ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về tín dụng đối với người sau cai nghiện ma túy.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về chính sách tín dụng đối với người sau cai nghiện ma túy, cơ sở sản xuất kinh doanh có sử dụng lao động là người sau cai nghiện ma túy được vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội để tham gia đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng hoặc sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Khách hàng vay vốn là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng vay vốn quy định tại Điều 3 Quyết định này.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Đối tượng vay vốn

1. Người sau cai nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi trở lên đã hoàn thành cai nghiện ma túy tự nguyện, cai nghiện ma túy bắt buộc hoặc đã hoàn thành điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế theo quy định (sau đây gọi chung là người sau cai nghiện ma túy).

2. Người sau cai nghiện ma túy được vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội để tham gia đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

3. Vay vốn để sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm

a) Người lao động là người sau cai nghiện ma túy được vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội để sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm.

b) Cơ sở sản xuất kinh doanh bao gồm doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh (sau đây gọi chung là cơ sở sản xuất kinh doanh) có sử dụng lao động là người sau cai nghiện ma túy.

Điều 4. Điều kiện vay vốn

1. Người sau cai nghiện ma túy đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có nhu cầu vay vốn và có tên trong danh sách người sau cai nghiện ma túy có thời gian kể từ ngày ban hành Quyết định quản lý sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú đến thời điểm vay vốn không quá 10 năm, chấp hành tốt các quy định của pháp luật, do Công an cấp xã lập và được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận theo Biểu mẫu kèm theo Quyết định này.

b) Trường hợp người sau cai nghiện ma túy vay vốn để tham gia đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng phải thuộc trường hợp không còn dư nợ chương trình tín dụng khác có cùng mục đích đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, có giấy xác nhận của cơ sở đào tạo nghề nghiệp theo quy định tại Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 2007 về tín dụng đối với học sinh, sinh viên và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

2. Cơ sở sản xuất kinh doanh đáp ứng các điều kiện sau:

a) Được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

b) Có sử dụng tối thiểu 10% tổng số lao động là người sau cai nghiện ma túy và có hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật về lao động. Trường hợp người sau cai nghiện ma túy là thành viên cùng hộ gia đình với chủ hộ kinh doanh hoặc là thành viên hộ kinh doanh thì không yêu cầu hợp đồng lao động.

Lao động là người sau cai nghiện ma túy tại cơ sở sản xuất kinh doanh phải có tên trong danh sách theo Biểu mẫu kèm theo Quyết định này hoặc có Quyết định quản lý sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú với thời gian kể từ ngày ban hành Quyết định đến thời điểm cơ sở sản xuất kinh doanh đề nghị vay vốn không quá 10 năm.

c) Có phương án vay vốn để sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm.

Điều 5. Phương thức cho vay

1. Đối với người sau cai nghiện ma túy

a) Thực hiện cho vay thông qua thành viên hộ gia đình hoặc người giám hộ của người sau cai nghiện ma túy (nếu có). Đại diện hộ gia đình hoặc người giám hộ của người sau cai nghiện ma túy là người đứng tên vay vốn và giao dịch với Ngân hàng Chính sách xã hội.

Trường hợp người sau cai nghiện ma túy không thuộc đối tượng có người giám hộ theo quy định của pháp luật, trong hộ gia đình không có thành viên khác từ đủ 18 tuổi trở lên hoặc thành viên còn lại không có khả năng lao động hoặc không có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật thì người sau cai nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên được trực tiếp đứng tên vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

b) Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay thực hiện cho vay theo phương thức ủy thác cho các tổ chức chính trị - xã hội.

2. Đối với cơ sở sản xuất kinh doanh

Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay thực hiện phương thức cho vay trực tiếp.

Điều 6. Mục đích sử dụng vốn vay

1. Vay vốn để tham gia đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng

Vốn vay được sử dụng để trang trải chi phí cho việc học nghề, sinh hoạt của người sau cai nghiện ma túy trong thời gian theo học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam. Chi phí này bao gồm học phí, sinh hoạt phí và chi phí học nghề khác.

2. Vay vốn để sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm

Vốn vay được sử dụng để chi trả chi phí thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm mà pháp luật không cấm.

Điều 7. Mức vốn cho vay

1. Vay vốn để tham gia đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng

Mức cho vay tối đa bằng mức cho vay quy định theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 2007 về tín dụng đối với học sinh, sinh viên và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) sau khi loại trừ các khoản hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp (nếu có) theo xác nhận của cơ sở đào tạo (mức cho vay tối đa hiện tại áp dụng là 4.000.000 đồng/tháng/người sau cai nghiện ma túy).

2. Vay vốn để sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm

a) Người sau cai nghiện ma túy: Mức cho vay tối đa là 200.000.000 đồng/người sau cai nghiện ma túy.

Trường hợp người sau cai nghiện ma túy (trực tiếp đứng tên vay vốn hoặc vay vốn thông qua hộ gia đình, người giám hộ) đang có dư nợ chương trình cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm hoặc các chương trình cho vay cá nhân khác có mục đích sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm tại Ngân hàng Chính sách xã hội thì tổng dư nợ của chương trình cho vay đối với người sau cai nghiện ma túy và các chương trình có mục đích sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm không vượt quá mức cho vay tối đa quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

b) Cơ sở sản xuất kinh doanh: Mức cho vay tối đa là 2.000.000.000 đồng/cơ sở sản xuất kinh doanh và không quá 200.000.000 đồng/người lao động tại cơ sở sản xuất kinh doanh.

Điều 8. Đồng tiền cho vay, trả nợ

Đồng tiền cho vay và trả nợ là đồng Việt Nam.

Điều 9. Thời hạn cho vay

1. Vay vốn để tham gia đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng

a) Thời hạn cho vay là khoảng thời gian được tính từ ngày người vay bắt đầu nhận vốn vay cho đến ngày trả hết nợ (gốc và lãi). Thời hạn cho vay bao gồm thời hạn phát tiền vay và thời hạn trả nợ.

b) Thời hạn phát tiền vay là khoảng thời gian tính từ ngày người vay nhận món vay đầu tiên cho đến ngày người sau cai nghiện ma túy kết thúc khoá học nghề, kể cả thời gian người sau cai nghiện ma túy được các cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho phép nghỉ học có thời hạn và được bảo lưu kết quả học nghề (nếu có).

c) Thời hạn trả nợ là khoảng thời gian tính từ ngày người vay trả món nợ đầu tiên khi kết thúc khóa học đến ngày trả hết nợ (gốc và lãi).

Thời hạn trả nợ tối đa bằng 02 lần thời hạn phát tiền vay.

2. Vay vốn để sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm

Thời hạn cho vay tối đa 120 tháng. Thời hạn cho vay cụ thể do Ngân hàng Chính sách xã hội xem xét, quyết định trên cơ sở nguồn vốn, khả năng trả nợ của khách hàng vay vốn để thỏa thuận với khách hàng vay vốn.

Điều 10. Lãi suất cho vay

1. Lãi suất cho vay bằng lãi suất cho vay đối với hộ nghèo quy định theo từng thời kỳ.

2. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

Điều 11. Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ vay vốn

1. Người sau cai nghiện ma túy vay vốn để tham gia đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng hoặc vay vốn để sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm không phải thực hiện bảo đảm thực hiện nghĩa vụ vay vốn.

2. Cơ sở sản xuất kinh doanh vay vốn trên 200.000.000 đồng phải thực hiện bảo đảm thực hiện nghĩa vụ vay vốn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng Chính sách xã hội về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ vay vốn.

Điều 12. Nguồn vốn cho vay

1. Nguồn vốn cho vay theo quy định tại Quyết định này bao gồm: Ngân sách trung ương cấp 50% nguồn vốn từ nguồn vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật, Ngân hàng Chính sách xã hội đáp ứng 50% nguồn vốn từ nguồn vốn huy động theo quy định của pháp luật.

2. Nguồn vốn ủy thác từ ngân sách địa phương cho Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Phân loại nợ và xử lý nợ bị rủi ro

Thực hiện theo quy định về phân loại nợ và xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 14. Hồ sơ vay vốn, trình tự và thủ tục cho vay, kỳ hạn trả nợ, mức trả nợ, gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn

1. Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn về hồ sơ vay vốn, trình tự và thủ tục cho vay, kỳ hạn trả nợ, mức trả nợ đảm bảo đơn giản, rõ ràng, dễ thực hiện.

2. Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn chi tiết việc gia hạn nợ và chuyển nợ quá hạn.

Điều 15. Trách nhiệm tổ chức thi hành

1. Bộ Công an

a) Chỉ đạo Công an các đơn vị, địa phương, các cơ sở cai nghiện ma túy tổ chức việc tuyên truyền, phổ biến chính sách tại Quyết định này.

b) Chỉ đạo Công an các địa phương phối hợp với các sở, ban, ngành và các cơ quan liên quan tại địa phương tham mưu Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người sau cai nghiện ma túy.

c) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan liên quan và Ngân hàng Chính sách xã hội trong việc tổ chức thực hiện, theo dõi thi hành và kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này; đề xuất xử lý các vấn đề phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện và sửa đổi, bổ sung Quyết định này (nếu có).

d) Công an cấp xã rà soát đối tượng và định kỳ vào ngày 05 hằng tháng lập và cung cấp danh sách người sau cai nghiện ma túy đã được Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt, xác nhận theo Biểu mẫu kèm theo Quyết định này gửi Ngân hàng Chính sách xã hội làm căn cứ cho vay.

2. Bộ Tài chính

Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, bố trí nguồn vốn đầu tư công để cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho vay theo quy định tại Quyết định này.

3. Ngân hàng Chính sách xã hội

a) Hướng dẫn các nội dung tại Điều 14 Quyết định này;

b) Quản lý, huy động và sử dụng nguồn vốn, thực hiện cho vay theo Quyết định này;

c) Phối hợp với các bộ, ngành báo cáo cấp có thẩm quyền để kịp thời xử lý những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

4. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công an, Ngân hàng Chính sách xã hội trong quá trình tổ chức thực hiện Quyết định này.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã

a) Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo, đề nghị Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định để cho vay theo Quyết định này.

b) Hằng năm chỉ đạo các sở, ban, ngành, các đơn vị liên quan trình cấp có thẩm quyền phê duyệt cấp ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc phê duyệt, xác nhận về đối tượng và điều kiện thụ hưởng chính sách quy định tại Điều 3 và Điều 4 Quyết định này.

d) Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và Ngân hàng Chính sách xã hội tuyên truyền chính sách; tổ chức, giám sát triển khai thực hiện Quyết định này.

6. Khách hàng vay vốn có trách nhiệm sử dụng vốn vay đúng mục đích và trả nợ vay đầy đủ, đúng hạn cho Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 16. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2026.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hồ Đức Phớc

Phụ lục
BIỂU MẪU
(Kèm theo Quyết định số 08/2026/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

CÔNG AN TỈNH/TP .....([1])
CÔNG AN XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ..... tháng ..... năm .....

DANH SÁCH
Người sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú có nhu cầu và đủ điều kiện vay vốn Ngân hàng Chính sách xã hội theo Quyết định số: 08/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ

STT	Họ và tên	Giới tính *(Nam/Nữ)*	Ngày, tháng, năm sinh	Căn cước công dân, ngày cấp, nơi cấp	Quyết định quản lý sau cai nghiện ma túy ([2])	Địa chỉ cư trú ([3])
1						
2						
3						
...						
Tổng cộng:						

LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG CÔNG AN XÃ/PHƯỜNG/ ĐẶC KHU.....(1)
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG/ ĐẶC KHU.....(1)
CHỦ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

[1] Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Công an xã, phường, đặc khu.
[2] Ghi rõ số Quyết định, ngày Quyết định.
[3] Ghi rõ địa chỉ cụ thể: Số nhà; đường phố, xóm; thôn/tổ dân phố; xã, phường, đặc khu; tỉnh, thành nơi người sau cai nghiện ma túy cư trú.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 15/2026/TT-BNNMT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2026

THÔNG TƯ
Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về quản lý thuốc thú y

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chăn nuôi và Thú y;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về quản lý thuốc thú y.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018, Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 9 năm 2022, Thông tư số 09/2024/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2024, Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025).

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 như sau:

"d) Giấy chứng nhận GMP hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước sản xuất xác nhận cơ sở sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn GMP đối với thuốc nhập khẩu hoặc Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO) đối với hoá chất, chế phẩm sinh học nhập khẩu (trừ vắc-xin, kháng thể, KIT xét nghiệm);

Giấy chứng nhận hoặc văn bản của cơ quan thẩm quyền nước sản xuất hoặc nước xuất khẩu cấp xác nhận sản phẩm được phép lưu hành hoặc sử dụng tại quốc gia đó hoặc giấy chứng nhận hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quốc gia khác xác nhận sản phẩm được phép lưu hành hoặc sử dụng tại quốc gia đó đối với sản phẩm chưa được cấp phép lưu hành, sử dụng tại nước sản xuất;"

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 như sau:

"d) Giấy chứng nhận GMP hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước sản xuất xác nhận cơ sở sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn GMP đối với thuốc nhập khẩu;

Giấy chứng nhận hoặc văn bản của cơ quan thẩm quyền nước sản xuất hoặc nước xuất khẩu cấp xác nhận sản phẩm được phép lưu hành hoặc sử dụng tại quốc gia đó hoặc giấy chứng nhận hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quốc gia khác xác nhận sản phẩm được phép lưu hành hoặc sử dụng tại quốc gia đó đối với sản phẩm chưa được cấp phép lưu hành, sử dụng tại nước sản xuất;".

c) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 như sau:

"d) Giấy chứng nhận GMP hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước sản xuất xác nhận cơ sở sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn GMP hoặc Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO) đối với thuốc nhập khẩu;

Giấy chứng nhận hoặc văn bản của cơ quan thẩm quyền nước sản xuất hoặc nước xuất khẩu cấp xác nhận sản phẩm được phép lưu hành hoặc sử dụng tại quốc gia đó;"

d) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 5 như sau:

"d) Giấy chứng nhận GMP hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước sản xuất xác nhận cơ sở sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn GMP hoặc Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO) đối với thuốc nhập khẩu;

Giấy chứng nhận hoặc văn bản của cơ quan thẩm quyền nước sản xuất hoặc nước xuất khẩu cấp xác nhận sản phẩm được phép lưu hành hoặc sử dụng tại quốc gia đó hoặc giấy chứng nhận hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quốc gia khác xác nhận sản phẩm được phép lưu hành hoặc sử dụng tại quốc gia đó đối với sản phẩm chưa được cấp phép lưu hành, sử dụng tại nước sản xuất;"

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 6 như sau:

"b) Các loại Giấy chứng nhận GMP, Giấy chứng nhận ISO, văn bản của cơ quan thẩm quyền nước sản xuất hoặc xuất khẩu, Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y, Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y, Phiếu phân tích chất lượng sản phẩm (CoA), Giấy chứng nhận lưu hành sản phẩm (CFS, CPP, MA), hợp đồng sản xuất gia công, san chia thuốc thú y kèm trong hồ sơ đăng ký, có thể nộp bản chính hoặc bản chụp có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký.".

3. Sửa đổi khoản 1 và điểm b khoản 3 Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 như sau:

"1. Thẩm định hồ sơ, cấp Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y

a) Cục Chăn nuôi và Thú y tiếp nhận hồ sơ đăng ký lưu hành, thẩm định hồ sơ, tổ chức họp Hội đồng khoa học chuyên ngành thuốc thú y, cấp Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này. Cục trưởng Cục Chăn nuôi và Thú y quyết định thành viên và nội dung họp của Hội đồng khoa học chuyên ngành thuốc thú y. Hội đồng khoa học chuyên ngành thuốc thú y họp ít nhất một lần trong ba tháng để đánh giá kết quả thẩm định hồ sơ, kết quả kiểm nghiệm, khảo nghiệm và đề nghị Cục trưởng Cục Chăn nuôi và Thú y cấp Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y;

b) Đối với thuốc thú y đã có Giấy chứng nhận lưu hành tại Việt Nam đăng ký sản xuất gia công, san chia, Cục Chăn nuôi và Thú y thẩm định hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y sản xuất gia công, san chia theo mẫu quy định tại Phụ lục XIII kèm theo Thông tư này. Đối với thuốc thú y không có Giấy chứng nhận lưu hành tại Việt Nam sản xuất để xuất khẩu, Cục Chăn nuôi và Thú y thẩm định hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y để xuất khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này hoặc theo yêu cầu của doanh nghiệp để xuất khẩu."

b) Sửa đổi điểm b khoản 3 như sau:

"b) Cục Chăn nuôi và Thú y có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và trả lời kết quả trong thời hạn như sau: 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với hồ sơ đăng ký sản xuất để xuất khẩu, sản xuất gia công, san chia; 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với hồ sơ đăng ký thuốc được miễn khảo nghiệm, chế phẩm sinh học để chẩn đoán; 04 (bốn) tháng, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, đối với hồ sơ đăng ký thuốc mới, vắc xin, kháng thể, thuốc từ dược liệu."

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

"Điều 9. Cấp lại giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y

1. Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y được cấp lại trong các trường hợp sau:

a) Thay đổi thành phần, công thức, dạng bào chế, đường dùng, liều dùng, chỉ định điều trị của thuốc thú y; thay đổi phương pháp, quy trình sản xuất mà làm thay đổi chất lượng sản phẩm; đánh giá lại chất lượng, hiệu quả, độ an toàn của thuốc thú y theo quy định;

b) Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y bị sai sót;

c) Thay đổi về: tên sản phẩm; tên, địa điểm cơ sở đăng ký; tên, địa điểm cơ sở sản xuất; quy cách đóng gói của sản phẩm; hình thức nhãn thuốc; hạn sử dụng; thời gian ngừng sử dụng thuốc; chống chỉ định điều trị; liệu trình điều trị; những thay đổi nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả, độ an toàn của thuốc thú y.

2. Hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y

a) Hồ sơ đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thực hiện như đăng ký mới;

b) Hồ sơ đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y đối với trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này gồm: Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này; tài liệu liên quan đến nội dung thay đổi; mẫu nhãn cũ, mới; bản cam kết không vi phạm các qui định của luật sở hữu trí tuệ theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp thay đổi tên sản phẩm.

3. Thời hạn trả lời

a) Đối với cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y quy định tại điểm a khoản 1 Điều này: theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư này;

b) Đối với cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này: trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y nếu hồ sơ đạt yêu cầu; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.".

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

"**Điều 10. Gia hạn giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y**

1. Hồ sơ đăng ký gia hạn Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y

a) Đơn gia hạn Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y; Giấy chứng nhận GMP hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước sản xuất xác nhận đáp ứng tiêu chuẩn GMP hoặc Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO) đối với hoá chất, chế phẩm sinh học nhập khẩu (trừ vắc-xin, kháng thể, KIT xét nghiệm); Giấy chứng nhận hoặc văn bản của cơ quan thẩm quyền nước sản xuất hoặc nước xuất khẩu cấp xác nhận sản phẩm được phép lưu hành hoặc sử dụng tại quốc gia đó hoặc giấy chứng nhận hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quốc gia khác xác nhận sản phẩm được phép lưu hành hoặc sử dụng tại quốc gia đó đối với sản phẩm chưa được cấp phép lưu hành, sử dụng tại nước sản xuất (đối với thuốc thú y nhập khẩu);

Giấy chứng nhận GMP hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (đối với thuốc thú y sản xuất trong nước);

c) Phiếu phân tích chất lượng sản phẩm của cơ sở sản xuất hoặc của cơ quan kiểm nghiệm thuốc thú y được chỉ định tại Việt Nam cấp trong thời hạn 12 (mười hai) tháng tính đến ngày nộp hồ sơ đối với dược phẩm, hóa chất, chế phẩm sinh học; phiếu phân tích chất lượng sản phẩm của cơ sở sản xuất và của cơ quan kiểm nghiệm thuốc thú y được chỉ định tại Việt Nam cấp trong thời hạn 12 (mười hai) tháng tính đến ngày nộp hồ sơ đối với vắc-xin, kháng thể;

d) Hợp đồng sản xuất gia công, san chia thuốc thú y giữa bên đặt gia công, san chia và bên nhận gia công, san chia đối với thuốc sản xuất gia công, san chia;

đ) Báo cáo theo dõi độ ổn định sản phẩm ở điều kiện bảo quản;

e) Báo cáo quá trình lưu hành thuốc theo mẫu quy định Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trong thời hạn 14 (mười bốn) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y thẩm định hồ sơ và gia hạn Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y nếu hồ sơ đạt yêu cầu; trường hợp không gia hạn, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.".

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

"**Điều 18. Đăng ký cấp, cấp lại Giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y**

1. Đơn đăng ký cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư này; Đơn đăng ký cấp lại Giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XVII ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Báo cáo kết quả đánh giá cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm theo quy định tại khoản 2, Điều 45 Thông tư này.

3. Tài liệu kỹ thuật của từng loại thuốc khảo nghiệm gồm:

a) Tóm tắt đặc tính của sản phẩm theo mẫu quy định Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Thông tin kỹ thuật về chất lượng của sản phẩm;

c) Thông tin kỹ thuật về độ an toàn và hiệu lực của sản phẩm;

d) Phiếu phân tích chất lượng sản phẩm của nhà sản xuất (bản chính hoặc bản chụp có đóng dấu xác nhận của cơ sở đăng ký);

đ) Phiếu phân tích chất lượng sản phẩm của cơ quan kiểm nghiệm thuốc thú y được chỉ định tại Việt Nam cấp (bản chính hoặc bản chụp có đóng dấu xác nhận của cơ sở đăng ký);

e) Đề cương khảo nghiệm;

g) Hợp đồng khảo nghiệm giữa cơ sở đăng ký và cơ sở khảo nghiệm (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của cơ sở đăng ký).

4. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y

a) Tổ chức, cá nhân đăng ký cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y với Cục Chăn nuôi và Thú y;

b) Trong thời hạn 17 (mười bảy) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y thẩm định hồ sơ và cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y nếu hồ sơ đạt yêu cầu; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Cấp lại Giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y (trong trường hợp bị sai sót hoặc thay đổi tên thuốc thú y, thông tin của tổ chức, cá nhân đăng ký khảo nghiệm thuốc thú y)

a) Hồ sơ gồm: Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XVII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tổ chức, cá nhân đăng ký cấp lại Giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y đến Cục Chăn nuôi và Thú y; trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y nếu hồ sơ đạt yêu cầu; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do."

7. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 22 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c và điểm d khoản 1 như sau:

"c) Giấy chứng nhận GMP hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước sản xuất xác nhận cơ sở sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn GMP đối với thuốc nhập khẩu hoặc Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO) đối với thuốc thú y từ dược liệu, hóa chất, chế phẩm sinh học (trừ vắc-xin, kháng thể, KIT xét nghiệm);

d) Giấy chứng nhận hoặc văn bản của cơ quan thẩm quyền nước sản xuất hoặc nước xuất khẩu cấp xác nhận sản phẩm được phép lưu hành hoặc sử dụng tại quốc gia đó hoặc giấy chứng nhận hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quốc gia khác xác nhận sản phẩm được phép lưu hành hoặc sử dụng tại quốc gia đó đối với sản phẩm chưa được cấp phép lưu hành, sử dụng tại nước sản xuất;"

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c và điểm d khoản 2 như sau:

"c) Giấy chứng nhận GMP hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước sản xuất xác nhận cơ sở sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn GMP đối với thuốc nhập khẩu hoặc Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO) đối với thuốc thú y từ dược liệu, hóa chất, chế phẩm sinh học (trừ vắc-xin, kháng thể, KIT xét nghiệm);

d) Giấy chứng nhận hoặc văn bản của cơ quan thẩm quyền nước sản xuất hoặc nước xuất khẩu cấp xác nhận sản phẩm được phép lưu hành hoặc sử dụng tại quốc gia đó hoặc giấy chứng nhận hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quốc gia khác xác nhận sản phẩm được phép lưu hành hoặc sử dụng tại quốc gia đó đối với sản phẩm chưa được cấp phép lưu hành, sử dụng tại nước sản xuất;"

c) Sửa đổi, bổ sung điểm c và điểm d khoản 6 như sau:

"c) Giấy chứng nhận GMP hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước sản xuất xác nhận cơ sở sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn GMP đối với thuốc nhập khẩu hoặc Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO) đối với thuốc thú y từ dược liệu, hóa chất, chế phẩm sinh học (trừ vắc-xin, kháng thể, KIT xét nghiệm);

d) Giấy chứng nhận hoặc văn bản của cơ quan thẩm quyền nước sản xuất hoặc nước xuất khẩu cấp xác nhận sản phẩm được phép lưu hành hoặc sử dụng tại quốc gia đó hoặc giấy chứng nhận hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quốc gia khác xác nhận sản phẩm được phép lưu hành hoặc sử dụng tại quốc gia đó đối với sản phẩm chưa được cấp phép lưu hành, sử dụng tại nước sản xuất;"

d) Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 7 như sau:

"b) Giấy chứng nhận GMP hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước sản xuất xác nhận cơ sở sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn GMP hoặc Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO) đối với nguyên liệu là hóa chất, chế phẩm sinh học;

c) Giấy chứng nhận hoặc văn bản của cơ quan thẩm quyền nước sản xuất xác nhận nguyên liệu nhập khẩu được lưu hành hoặc sử dụng tại nước sản xuất;"

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 9 như sau:

"9. Các loại giấy chứng nhận; văn bản của cơ quan thẩm quyền nước sản xuất hoặc xuất khẩu, CoA kèm trong hồ sơ đăng ký có thể nộp bản chính hoặc bản chụp có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký."

e) Bổ sung khoản 11 như sau:

"11. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y xem xét cấp giấy phép nhập khẩu; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.".

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 10/2018/TT-BNNPTNT ngày 14/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thuốc thú y - Yêu cầu chung

1. Sửa đổi, bổ sung mục 5 của QCVN 01-187: 2018/BNNPTNT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thuốc thú y - Yêu cầu chung) như sau:

"5. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

5.1. Tổ chức, cá nhân quy định tại mục 1.2 của Quy chuẩn có trách nhiệm tuân thủ các quy định của Quy chuẩn này.

5.2. Cục Chăn nuôi và Thú y, Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra việc thực hiện Quy chuẩn này.".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm 6.1 mục 6 của QCVN 01-187: 2018/BNNPTNT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thuốc thú y - Yêu cầu chung) như sau:

"6.1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao Cục Chăn nuôi và Thú y phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra và phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức việc thực hiện Quy chuẩn này.".

Điều 3. Bãi bỏ một số điều, khoản, Phụ lục của các Thông tư

1. Bãi bỏ các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 20; Điều 21 Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018, Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 9 năm 2022 và Thông tư số 09/2024/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2024.

2. Bãi bỏ Điều 28 Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

3. Bãi bỏ các Phụ lục: XIX, XX, XXI, XXII, XXIII, XXIV, XXV, XXVI, XXVII, XXVIII, XIX, XXX và XXXI ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y.

4. Thay thế Phụ lục IV và Phụ lục XVII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT bằng Phụ lục IV và Phụ lục XVII tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Quy định chuyển tiếp

1. Hồ sơ thủ tục hành chính liên quan đến quản lý thuốc thú y đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì cơ quan có thẩm quyền đã tiếp nhận hồ sơ tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

2. Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y, Giấy phép khảo nghiệm, Giấy phép nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc thú y đã được Cục Chăn nuôi và Thú y cấp trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành, tiếp tục có giá trị đến hết hiệu lực ghi trên giấy chứng nhận đã cấp.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 03 tháng 3 năm 2026.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường (qua Cục Chăn nuôi và Thú y) để xem xét, sửa đổi, bổ sung./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Phùng Đức Tiến

PHỤ LỤC I
THAY THẾ MỘT SỐ PHỤ LỤC CỦA THÔNG TƯ SỐ 13/2016/TT-BNNPTNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2026/TT-BNNMT ngày 03 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

PHỤ LỤC IV

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……..	*……, ngày …. tháng …. năm ….*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN LƯU HÀNH THUỐC THÚ Y

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y

Căn cứ Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH:

Tên: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: …….Số Fax.....

Email: .....

Các chi nhánh (nếu có): .....

CƠ SỞ SẢN XUẤT

Tên: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: …….Số Fax.....

Email: .....

Chúng tôi đề nghị cấp lại giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y sau đây:

TT	Tên sản phẩm	Số ĐKLH	Lý do đề nghị cấp lại giấy chứng nhận lưu hành

Chúng tôi cam kết giữ nguyên các nội dung khác đúng như hồ sơ đăng ký lưu hành thuốc thú y.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục XVII
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ……..

……, ngày …. tháng …. năm ….

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI
GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC THÚ Y

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y

Căn cứ Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ:

Tên: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: ……. Số Fax .....

Chúng tôi đề nghị được cấp lại giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y:

Tên sản phẩm: …… giấy phép khảo nghiệm số: …… ngày …… tháng …. năm ….

Lý do đề nghị cấp lại:……

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 32/NQ-CP	*Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Về việc công bố các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 tiếp tục có hiệu lực

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm ngày 16 tháng 6 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Trên cơ sở kết quả Phiếu lấy ý kiến của các thành viên Chính phủ.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Công bố các văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ ban hành quy định chi tiết biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm (Luật số 08/2022/QH15) tiếp tục có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 cho đến khi có văn bản sửa đổi, bổ sung, bao gồm:

1. Nghị định số 46/2023/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2. Nghị định số 67/2023/NĐ-CP quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.

3. Nghị định số 174/2024/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng pháp luật

Việc áp dụng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 139/2025/QH15 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Điều 1 Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 58 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 (trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn).

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị báo cáo Bộ Tài chính để chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan hướng dẫn, xử lý hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, chỉ đạo.

Điều 4. Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đối tượng có liên quan đến lĩnh vực hoạt động kinh doanh bảo hiểm chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hồ Đức Phớc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ

Quy định thủ tục cấp, thu hồi bản công bố phù hợp Lao động hàng hải và Giấy chứng nhận Lao động hàng hải

Thông tư số 43/2015/TT-BGTVT ngày 20 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thủ tục cấp, phê duyệt, thu hồi Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải và Giấy chứng nhận Lao động hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2015, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 24/2017/TT-BGTVT ngày 28 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung Phụ lục III và Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 43/2015/TT-BGTVT ngày 20 tháng 8 năm 2015 của Bộ Giao thông vận tải quy định thủ tục cấp, phê duyệt, thu hồi Bản công bố phù hợp lao động hàng hải và Giấy chứng nhận Lao động hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2017.

2. Thông tư số 59/2025/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực hàng hải, đường thủy và đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2025.

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Quyết định số 547/2013/QĐ-CTN ngày 22 tháng 3 năm 2013 của Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về việc gia nhập Công ước Lao động hàng hải năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 121/2014/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Công ước Lao động hàng hải năm 2006 về chế độ lao động của thuyền viên làm việc trên tàu biển;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định thủ tục cấp, phê duyệt, thu hồi Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải và Giấy chứng nhận Lao động hàng hải.[1]

---

[1] Thông tư số 24/2017/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung Phụ lục III và Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 43/2015/TT-BGTVT ngày 20 tháng 8 năm 2015 của Bộ Giao thông vận tải quy định thủ tục cấp, phê duyệt, thu hồi Bản công bố phù hợp lao động hàng hải và Giấy chứng nhận Lao động hàng hải có căn cứ ban hành như sau:

" *Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015;*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về:

1. Kiểm tra về lao động hàng hải theo Công ước Lao động hàng hải năm 2006 (sau đây gọi tắt là Công ước MLC 2006) cho tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến quốc tế.

2. Việc cấp, phê duyệt, thu hồi Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải và Giấy chứng nhận Lao động hàng hải theo quy định của Công ước MLC 2006 cho tàu biển Việt Nam có tổng dung tích từ 500 GT trở lên hoạt động tuyến quốc tế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc kiểm tra về lao động hàng hải cho tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến quốc tế và cấp, phê duyệt, thu hồi Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải, Giấy chứng nhận Lao động hàng hải theo Công ước MLC 2006.

Điều 3. Thủ tục cấp Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải phần I

1. Cục Hàng hải Việt Nam cấp Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải phần I cho tàu biển Việt Nam có tổng dung tích từ 500 GT trở lên hoạt động tuyến quốc tế.

2. Chủ tàu gửi 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị cấp Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải phần I trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng hải Việt Nam. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải phần I của chủ tàu theo mẫu quy định tại Phụ lục I của Thông tư này;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Quyết định số 547/2013/QĐ-CTN ngày 22 tháng 3 năm 2013 của Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về việc gia nhập Công ước Lao động hàng hải năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 121/2014/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Công ước Lao động hàng hải năm 2006 về chế độ lao động của thuyền viên làm việc trên tàu biển;

Căn cứ Sửa đổi, bổ sung năm 2014 của Công ước Lao động hàng hải năm 2006;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung Phụ lục III và Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 43/2015/TT-BGTVT ngày 20 tháng 8 năm 2015 của Bộ Giao thông vận tải quy định thủ tục cấp, phê duyệt, thu hồi Bản công bố phù hợp lao động hàng hải và Giấy chứng nhận Lao động hàng hải.".

Thông tư số 59/2025/TT-BXD sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực hàng hải, đường thủy và đăng kiểm có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực hàng hải, đường thủy và đăng kiểm"

b) 01 (một) bản sao Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển;

c) 01 văn bản của tổ chức, cá nhân cam kết chịu trách nhiệm về hoạt động của tàu thay cho người sở hữu tàu và đồng ý đảm nhận các nghĩa vụ và trách nhiệm của chủ tàu theo quy định của Công ước MLC 2006 (trong trường hợp chủ tàu không đồng thời là chủ sở hữu tàu).

3. Trường hợp chủ tàu ủy quyền cho doanh nghiệp vận tải biển thực hiện các nghĩa vụ và trách nhiệm thay cho chủ tàu để được cấp Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải phần I, ngoài hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp vận tải biển phải nộp:

a) 01 bản sao hợp đồng thuê tàu;

b) 01 giấy ủy quyền theo mẫu quy định tại Phụ lục II của Thông tư này.

4. Cục Hàng hải Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

a) Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định tại điểm c khoản này; nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn chủ tàu hoàn thiện hồ sơ ngay trong ngày làm việc;

b) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam có văn bản yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

c) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cục Hàng hải Việt Nam thẩm định, cấp Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải phần I theo mẫu quy định tại Phụ lục III của Thông tư này và gửi chủ tàu 02 (hai) bản. Trường hợp không cấp Bản công bố phù hợp lao động hàng hải phần I, Cục Hàng hải Việt Nam phải có văn bản trả lời cho chủ tàu và nêu rõ lý do.

Điều 4. Thủ tục phê duyệt Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải phần II và cấp Giấy chứng nhận Lao động hàng hải

1. Cục Đăng kiểm Việt Nam phê duyệt Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải phần II và cấp Giấy chứng nhận Lao động hàng hải cho tàu biển Việt Nam có tổng dung tích từ 500 GT trở lên hoạt động tuyến quốc tế.

2. Chủ tàu gửi 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải phần II và cấp Giấy chứng nhận Lao động hàng hải trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác đến Cục Đăng kiểm Việt Nam. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục IV của Thông tư này;

b) 01 (một) bản sao Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải phần I đã được Cục Hàng hải Việt Nam cấp;

c) 01 (một) Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải phần II do chủ tàu lập

theo mẫu quy định tại Phụ lục V của Thông tư này;

d) 01 (một) bản sao Hợp đồng Lao động thuyền viên và Thỏa ước Lao động tập thể còn hiệu lực;

đ) 01 (một) bản sao các quy trình quản lý lao động hàng hải của chủ tàu.

3. Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

a) Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định tại điểm c khoản này; nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn chủ tàu hoàn thiện hồ sơ ngay trong ngày làm việc;

b) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Đăng kiểm Việt Nam có văn bản yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

c) [2]Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Cục Đăng kiểm Việt Nam phải hoàn thành việc thẩm định hồ sơ; nếu kết quả thẩm định chưa đạt yêu cầu thì yêu cầu chủ tàu bổ sung, hoàn thiện;

d) Nếu kết quả thẩm định hồ sơ đạt yêu cầu, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo cho chủ tàu để tổ chức đánh giá việc thực hiện Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải phần II và các quy định của Công ước MLC 2006 trên tàu biển;

đ) Nếu kết quả đánh giá trên tàu biển đáp ứng các quy định của Công ước MLC 2006 thì trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ khi hoàn thành việc đánh giá, Cục Đăng kiểm Việt Nam phê duyệt Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải phần II, cấp Giấy chứng nhận Lao động hàng hải cho tàu biển theo mẫu quy định tại Phụ lục VI của Thông tư này và gửi chủ tàu;

e) Nếu kết quả đánh giá trên tàu không đáp ứng các quy định của Công ước MLC 2006 thì trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ khi hoàn thành việc đánh giá, Cục Đăng kiểm Việt Nam phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do không phê duyệt Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải phần II và việc không cấp Giấy chứng nhận Lao động hàng hải.

4. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận Lao động hàng hải là 05 (năm) năm với điều kiện tàu phải được kiểm tra trung gian một lần trong khoảng thời gian từ ngày đến hạn hàng năm lần thứ hai đến ngày đến hạn hàng năm lần thứ ba kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận Lao động hàng hải để bảo đảm tàu vẫn đáp ứng yêu cầu của Công ước MLC 2006.

---

[2] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 21 Chương VII Thông tư số 59/2025/TT-BXD sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực hàng hải, đường thủy và đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2025.

Điều 5. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận Lao động hàng hải tạm thời

1. Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận Lao động hàng hải tạm thời cho tàu biển Việt Nam có tổng dung tích từ 500 GT trở lên hoạt động tuyến quốc tế trong các trường hợp sau đây:

a) Tàu biển mới được bàn giao sau khi đóng;

b) Tàu thay đổi cờ quốc tịch;

c) Thay đổi chủ tàu.

2. Chủ tàu gửi 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận Lao động hàng hải tạm thời trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác đến Cục Đăng kiểm Việt Nam. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục IV của Thông tư này;

b) Bản sao Hồ sơ đề nghị cấp Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải phần I đã được gửi tới Cục Hàng hải Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư này.

3. Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

a) Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định tại điểm c khoản này; nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì có văn bản hướng dẫn chủ tàu hoàn thiện hồ sơ ngay trong ngày làm việc;

b) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Đăng kiểm Việt Nam có văn bản yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

c) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo cho chủ tàu để tổ chức kiểm tra trên tàu biển về các nội dung quy định tại khoản 4 Điều này;

d) Nếu kết quả kiểm tra trên tàu biển đáp ứng các quy định của Công ước MLC 2006 thì trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ khi hoàn thành việc kiểm tra, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận Lao động hàng hải tạm thời theo mẫu quy định tại Phụ lục VII của Thông tư này và gửi chủ tàu;

đ) Nếu kết quả kiểm tra trên tàu không đáp ứng các quy định của Công ước MLC 2006 thì trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ khi hoàn thành việc kiểm tra, Cục Đăng kiểm Việt Nam phải trả lời chủ tàu bằng văn bản nêu rõ lý do không cấp Giấy chứng nhận Lao động hàng hải tạm thời.

4. Nội dung kiểm tra trên tàu biển:

a) Các nội dung quy định tại Công ước MLC 2006;

b) Tài liệu, hồ sơ chứng minh rằng tàu đã có đủ các quy trình đáp ứng yêu cầu liên quan của Công ước MLC 2006;

c) Thuyền trưởng nắm vững các quy định của Công ước MLC 2006 và các trách nhiệm thực hiện.

5. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận Lao động hàng hải tạm thời cấp cho 01 (một) tàu là không quá 06 (sáu) tháng. Không được cấp tiếp Giấy chứng nhận Lao động hàng hải tạm thời sau khi Giấy chứng nhận Lao động hàng hải tạm thời cấp lần đầu hết hạn hiệu lực.

Điều 6. Mất hiệu lực, thu hồi Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải phần I

1. Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải phần I bị mất hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

a) Thay đổi tên tàu;

b) Tàu thay đổi cờ quốc tịch;

c) Thay đổi chủ tàu.

2. Trong trường hợp thay đổi nội dung của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan nêu trong Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải phần I, Cục Hàng hải Việt Nam có nghĩa vụ hướng dẫn điều chỉnh, sửa đổi Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải phần I cho phù hợp.

3. Cục Hàng hải Việt Nam thu hồi Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải phần I trong trường hợp chủ tàu giả mạo, tẩy xóa hoặc cố ý làm sai lệch các thông tin liên quan.

Điều 7. Mất hiệu lực, thu hồi Giấy chứng nhận Lao động hàng hải

1. Giấy chứng nhận Lao động hàng hải bị mất hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

a) Việc kiểm tra trung gian đối với tàu biển Việt Nam có tổng dung tích từ 500 GT trở lên hoạt động tuyến quốc tế không hoàn thành trong thời gian quy định tại khoản 4 Điều 4 của Thông tư này;

b) Cơ quan có thẩm quyền xác nhận tàu không còn phù hợp với quy định của Công ước MLC 2006;

c) Tàu thay đổi cờ quốc tịch;

d) Thay đổi chủ tàu;

đ) Thay đổi kết cấu, trang thiết bị hoặc phương thức tuân thủ Công ước MLC 2006 theo quy định.

2. Cục Đăng kiểm Việt Nam thu hồi Giấy chứng nhận Lao động hàng hải trong các trường hợp sau đây:

a) Tàu biển không còn khả năng đáp ứng đủ điều kiện tuân thủ quy định của pháp luật về lao động hàng hải;

b) Giả mạo, tẩy xóa hoặc cố ý làm sai lệch các thông tin liên quan nêu trong Giấy chứng nhận Lao động hàng hải và Bản công bố phù hợp Lao động

hàng hải phần II đã được phê duyệt.

Điều 8. Kiểm tra về lao động hàng hải cho tàu biển Việt Nam có tổng dung tích nhỏ hơn 500 GT hoạt động tuyến quốc tế

1. Cảng vụ hàng hải kiểm tra việc thực hiện pháp luật về lao động hàng hải trên tàu biển Việt Nam có tổng dung tích nhỏ hơn 500 GT hoạt động tuyến quốc tế khi đến và rời vùng nước cảng biển thuộc thẩm quyền quản lý.

2. Trường hợp chủ tàu có nguyện vọng được cấp Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải và Giấy chứng nhận Lao động hàng hải thì thực hiện như đối với tàu biển Việt Nam có tổng dung tích từ 500 GT trở lên hoạt động tuyến quốc tế quy định tại Điều 3, Điều 4 và Điều 5 của Thông tư này.

3. Bản công bố phù hợp lao động hàng hải và Giấy chứng nhận lao động hàng hải cấp cho chủ tàu quy định tại khoản 2 Điều này mất hiệu lực, bị thu hồi theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 của Thông tư này.

Điều 9. Phí và lệ phí cấp, phê duyệt Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải, Giấy chứng nhận Lao động hàng hải

Phí và lệ phí cấp, phê duyệt Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải, Giấy chứng nhận Lao động hàng hải thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 10. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan

1. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có tàu biển được phê duyệt Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải, cấp Giấy chứng nhận Lao động hàng hải:

a) Xuất trình Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải và Giấy chứng nhận Lao động hàng hải cho cảng vụ hàng hải, các cơ quan có liên quan tại cảng biển khi làm thủ tục cho tàu ra, vào cảng;

b) Thực hiện đúng theo nội dung trong Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải, Giấy chứng nhận Lao động hàng hải và các quy định của Công ước MLC 2006.

2. Trách nhiệm của cơ quan cấp, phê duyệt Bản công bố phù hợp lao động hàng hải, Giấy chứng nhận lao động hàng hải và kiểm tra về lao động hàng hải:

a) Cục Hàng hải Việt Nam, Cục Đăng kiểm Việt Nam: tiếp nhận và xử lý hồ sơ theo đúng trình tự, thủ tục, thời gian quy định tại Thông tư này; chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định hồ sơ, phê duyệt và cấp Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải, Giấy chứng nhận Lao động hàng hải.

b) Cảng vụ hàng hải: kiểm tra việc thực hiện pháp luật về lao động hàng hải đối với tàu biển Việt Nam theo quy định.

3. Trách nhiệm của Vụ Pháp chế: chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát việc cấp Giấy chứng nhận Lao động hàng hải, Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải phần I và việc phê duyệt Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải phần II; kịp thời báo cáo Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về những bất cập phát sinh và kiến nghị các giải pháp phù hợp với tình hình thực tế.

Điều 11. Hiệu lực thi hành[3]

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2015 và thay thế Thông tư số 45/2013/TT-BGTVT ngày 19 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thủ tục cấp, phê duyệt, thu hồi Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải và Giấy chứng nhận Lao động hàng hải.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ XÂY DỰNG

Số: 07/VBHN-BXD

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Sang

---

[3] Điều 2 và Điều 3 của Thông tư số 24/2017/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung Phụ lục III và Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 43/2015/TT-BGTVT ngày 20 tháng 8 năm 2015 của Bộ Giao thông vận tải quy định thủ tục cấp, phê duyệt, thu hồi Bản công bố phù hợp lao động hàng hải và Giấy chứng nhận Lao động hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 quy định như sau:

"**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2017.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./."

Điều 27 Chương X của Thông tư số 59/2025/TT-BXD sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực hàng hải, đường thủy và đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2025 quy định như sau:

"**Điều 27. Điều khoản thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2025."

PHỤ LỤC I

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP BẢN CÔNG BỐ PHÙ HỢP LAO ĐỘNG HÀNG HẢI PHẦN I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 43/2015/TT-BGTVT ngày 20 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /……	*……, ngày ... tháng ... năm ...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP BẢN CÔNG BỐ PHÙ HỢP LAO ĐỘNG HÀNG HẢI PHẦN I
(DMLC phần I)

Kính gửi: Cục Hàng hải Việt Nam

- Tổ chức đề nghị: .....
Địa chỉ: .....
Điện thoại: ..... ; Fax: .....
- Chủ tàu: .....
Địa chỉ: .....
Điện thoại: ..... ; Fax: .....

Đề nghị cho tàu biển được cấp Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải phần I với các thông tin sau:

Tên tàu: ..... ; Quốc tịch: .....
Năm đóng: ..... ; Loại tàu: .....
Hô hiệu/Số IMO: ..... ; Tổng trọng tải (DWT): .....
Tổng dung tích: .....

Chúng tôi cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính xác thực của hồ sơ và quá trình hoạt động của tàu biển trên theo quy định của pháp luật./.

TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ
(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- ..... ;
- ..... ;
- ..... ;
- Lưu: VT, …

Đề nghị này xin được gửi hoặc fax về địa chỉ sau:

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
08 Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84) 4 37683198 Fax: (84) 4 37683058
Email: dichvuvantai@vinamarine.gov.vn

PHỤ LỤC II

MẪU VĂN BẢN ĐỒNG Ý ĐẢM NHẬN CÁC NGHĨA VỤ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TÀU THEO QUY ĐỊNH CỦA CÔNG ƯỚC LAO ĐỘNG HÀNG HẢI NĂM 2006

(Ban hành kèm theo Thông tư số 43/2015/TT-BGTVT ngày 20 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: /……	*……., ngày ... tháng ... năm ...*

GIẤY ỦY QUYỀN

Bên ủy quyền:

(Chủ sở hữu tàu).....

Bên nhận ủy quyền:

(Tổ chức, cá nhân đồng ý thực hiện nghĩa vụ và trách nhiệm của chủ tàu theo quy định của Công ước MLC 2006) .....

Nội dung:

Căn cứ hợp đồng số ... ngày ... giữa ... về việc ……..(hợp đồng thuê tàu)

... (Bên ủy quyền) đồng ý giao cho ... (Bên nhận ủy quyền) thực hiện các nghĩa vụ và trách nhiệm của chủ tàu theo quy định của Công ước MLC 2006 đối với tàu ...

... (Bên nhận ủy quyền) đồng ý đảm nhận các nghĩa vụ và trách nhiệm theo quy định của Công ước Lao động hàng hải năm 2006 thay cho ... (Bên ủy quyền) đối với tàu ...

Thời hạn ủy quyền:.....

BÊN ỦY QUYỀN	**BÊN NHẬN ỦY QUYỀN**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)	(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC III

MẪU BẢN CÔNG BỐ PHÙ HỢP LAO ĐỘNG HÀNG HẢI PHẦN I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 43/2015/TT-BGTVT ngày 20 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
VIET NAM MARITIME ADMINISTRATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Số: ……

No.

BẢN CÔNG BỐ PHÙ HỢP LAO ĐỘNG HÀNG HẢI - PHẦN I (DMLCI)
DECLARATION OF MARITIME LABOUR COMPLIANCE - PART I

(DMLC I)

(Công bố này phải kèm theo Giấy chứng nhận Lao động hàng hải của tàu)
(This Declaration must be attached to the ship's Maritime Labour Certificate)

Ban hành bởi: **Cục Hàng hải Việt Nam**
Issued by: ***Viet Nam Maritime Administration***

Theo các quy định của Công ước MLC 2006, con tàu sau đây:

With respect to the provisions of the Maritime Labour Convention, 2006, the following referenced ship:

Têu tàu **Name of ship**	**Số IMO** **IMO number**	**Tổng dung tích** **Gross tonnage**

được duy trì phù hợp với quy định của Tiêu chuẩn A5.1.3 của Công ước.

is maintained in accordance with Standard A5.1.3 of the Convention.

Người ký dưới đây thay mặt cơ quan có thẩm quyền, tuyên bố rằng:

The undersigned declares, on behalf of the abovementioned competent authority, that:

(a) Các quy định của Công ước Lao động hàng hải được bao gồm toàn bộ trong các quy định của quốc gia nói đến dưới đây;

The provisions of the Maritime Labour Convention are fully embodied in the national requirements referred to below;

(b) Các quy định của quốc gia được bao gồm trong các điều khoản ở dưới; các chú thích liên quan đến các quy định này được thêm vào nếu cần thiết;

The national requirements are contained in the national provisions referenced beIow; explanations concerning the content of those provisions are provided where necessary;

(c) Chi tiết của bất kỳ điều khoản tương đương nào trong Điều VI, khoản 3 và 4 của Công ước được nêu ra (theo quy định của quốc gia tương đương được liệt kê dưới đây);

The details of any substantial equivalencies under Article VI, paragraphs 3 and 4 of the Convention, are provided (under the corresponding national requirement listed below);

(d) Các điều khoản miễn trừ do cơ quan chức năng chấp thuận theo đề mục 3 của Công ước được nêu rõ trong các mục dưới đây;

Any exemptions granted by the competent authority in accordance with Title 3 of the Convention are clearly indicated in the section provided for this purpose below;

(e) Các quy định cụ thể đối với các loại tàu theo luật quốc gia cũng được nêu ở yêu cầu dưới đây.

Any ship-type specific requirements under national legislation are also referenced under the requirements concerned.

1. Độ tuổi tối thiểu (Quy định 1.1)

Minimum age (Regulation 1.1)

2. Giấy chứng nhận sức khỏe (Quy định 1.2)

Medical certification (Regulation 1.2)

3. Bằng cấp của thuyền viên (Quy định 1.3)

Qualifications of seafarers (Regulation 1.3)

4. Hợp đồng lao động của thuyền viên (Quy định 2.1)

Seafarers' employment agreements (Regulation 2.1)

5. Việc sử dụng các dịch vụ tuyển dụng và thay thế thuyền viên tư nhân theo quy định hoặc được cấp phép (Quy định 1.4)

Use of any licensed or certified or regulated private recruitment and placement service (Regulation 1.4)

6. Thời gian làm việc hoặc nghỉ ngơi (Quy định 2.3)

Hours of work or rest (Regulation 2.3)

7. Định biên thuyền bộ trên tàu (Quy định 2.7)

Manning levels for the ship (Regulation 2.7)

8. Chỗ ở của thuyền viên (Quy định 3.1)

Accommodation (Regulation 3.1)

9. Khu vực giải trí trên tàu (Quy định 3.1)

On-board recreational facilities (Regulation 3.1)

10. Thực phẩm và cung ứng thực phẩm (Quy định 3.2)

Food and catering (Regulation 3.2)

11. Sức khỏe, an toàn và phòng ngừa tai nạn (Quy định 4.3)

Health and safety and accident prevention (Regulation 4.3)

12. Chăm sóc sức khỏe trên tàu (Quy định 4.1)

On-board medical care (Regulation 4.1)

13. Quy trình khiếu nại trên tàu (Quy định 5.1.5)

On-board complaint procedures (Regulation 5.1.5)

14. Thanh toán tiền lương (Quy định 2.2)

Payment of wages (Regulation 2.2)

15.[1] An ninh tài chính để hồi hương thuyền viên (Quy định 2.5)

Financial security for repatriation (Regulation 2.5)

16. [2]An ninh tài chính liên quan đến trách nhiệm của Chủ tàu (Quy định 4.2)

Financial security relating to Shipowners' liability (Regulation 4.2)"

Tên: .....

Name

Chức danh: .....

Title

Chữ ký:.....

Signature

Địa điểm: .....

Place

Ngày: .....

[1] Số thứ tự này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 24/2017/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung Phụ lục III và Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 43/2015/TT-BGTVT ngày 20 tháng 8 năm 2015 của Bộ Giao thông vận tải quy định thủ tục cấp, phê duyệt, thu hồi Bản công bố phù hợp lao động hàng hải và Giấy chứng nhận Lao động hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2017.

[2] Số thứ tự này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 24/2017/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung Phụ lục III và Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 43/2015/TT-BGTVT ngày 20 tháng 8 năm 2015 của Bộ Giao thông vận tải quy định thủ tục cấp, phê duyệt, thu hồi Bản công bố phù hợp lao động hàng hải và Giấy chứng nhận Lao động hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2017.

Date

Đóng dấu của tổ chức có thẩm quyền (nếu có)
Seal or stamp of the authority (a appropriate)

Các điều khoản tương đương

Substanial Equivalencies

Các điều khoản tương đương như quy định trong Điều VI, khoản 3 và 4 của Công ước, trừ các điều khoản nói ở trên, được ghi chú như sau:

The following substantial equivalencies, as provided under Article VI, paragraphs 3 and 4, of the Convention, except where stated above, are noted:

.....

.....

Không có điều khoản tương đương nào được áp dụng.

No equivalency has been granted.

Các điều khoản miễn trừ

Exemptions

Các điều khoản miễn trừ sau do cơ quan chức năng phê duyệt như nêu ở đề mục 3 của Công ước:

The following exemptions granted by the competent authority as provided in Title 3 of the Convention are noted:

.....

.....

.....

Không có điều khoản miễn trừ nào được áp dụng.

No exemption has been granted.

Tên: .....

Name

Chức danh:.....

Title

Chữ ký: .....

Signature

Địa điểm: .....

Place

Ngày: .....

Date

Đóng dấu của tổ chức có thẩm quyền (nếu có) *Seal or stamp of the authority (as appropriate)*

PHỤ LỤC IV

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT BẢN CÔNG BỐ PHÙ HỢP LAO ĐỘNG HÀNG HẢI PHẦN II VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LAO ĐỘNG HÀNG HẢI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 43/2015/TT-BGTVT ngày 20 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

ĐƠN ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT BẢN CÔNG BỐ PHÙ HỢP LAO ĐỘNG HÀNG HẢI PHẦN II VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LAO ĐỘNG HÀNG HẢI

Số kiểm soát:

Chúng tôi đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam phê duyệt Bản DMLCII và đánh giá thực hiện MLC 2006 trên tàu biển như chi tiết dưới đây:

<table>
<tr><td>☐ Phê duyệt DMLCII</td><td colspan="2">☐ Lần đầu ☐ Bổ sung sửa đổi</td></tr>
<tr><td>☐ Đánh giá MLC trên tàu</td><td colspan="2">☐ Lần đầu ☐ Trung gian ☐ Cấp mới ☐ Tạm thời
☐ Bổ sung (lý do:)
☐ Khắc phục (lý do:)</td></tr>
<tr><td rowspan="5">Tàu</td><td>Tên tàu:</td><td>Số hiệu:</td></tr>
<tr><td>Loại tàu:</td><td>Số IMO:</td></tr>
<tr><td>Treo cờ:</td><td>Ngày đăng ký:</td></tr>
<tr><td>Cảng đăng ký:</td><td>Tổng dung tích:</td></tr>
<tr><td>Số GCN MLC (nếu có):</td><td>Ngày đóng (đặt ki):</td></tr>
<tr><td rowspan="5">Công ty</td><td colspan="2">Tên công ty:</td></tr>
<tr><td colspan="2">Số nhận dạng duy nhất (số IMO):</td></tr>
<tr><td colspan="2">Người chịu trách nhiệm: Điện thoại: Email:</td></tr>
<tr><td colspan="2">Địa chỉ công ty:</td></tr>
<tr><td colspan="2">Điện thoại: Fax:</td></tr>
<tr><td>Lịch đánh giá tàu</td><td colspan="2">Ngày dự kiến:</td></tr>
</table>

	Địa điểm dự kiến:		
	Người liên hệ:	Điện thoại:	Email:
	Điện thoại:	Fax:	

Mọi chi phí liên quan đến các hoạt động nêu trên, kể cả lệ phí cấp giấy chứng nhận, sẽ được chi trả bởi:

Công ty:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

Mã số thuế/VAT Code (nếu có):

Ngày:

Đại diện bên đề nghị *(ký tên/đóng dấu)*

Đề nghị này xin được gửi hoặc fax về địa chỉ sau:

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

18 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84) 4 37684715 ext.454 Fax: (84) 4 37684720

Email: truongpt@vr.org.vn hoặc vrqc@vr.org.vn

PHỤ LỤC V

MẪU BẢN CÔNG BỐ PHÙ HỢP LAO ĐỘNG HÀNG HẢI PHẦN II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 43/2015/TT-BGTVT ngày 20 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Số:---------- No.

BẢN CÔNG BỐ PHÙ HỢP LAO ĐỘNG HÀNG HẢI - PHẦN II (DMLC II)

DECLARATION OF MARITIME LABOUR COMPLIANCE – PART II (DMLC II)

(Bản DMLCII này đi kèm với Bản DMLCI số: ----------)

(This DMLCII is attached to the DMLCI No.)

Các biện pháp đảm bảo luôn tuân thủ giữa các đợt kiểm tra

Measures adopted to ensure ongoing compliance between inspections

Các biện pháp sau đây do chủ tàu thiết lập, được ghi vào Bản công bố kèm theo Giấy chứng nhận Lao động hàng hải, đảm bảo tuân thủ giữa các đợt kiểm tra

The following measures have been drawn up by the shipowner, named in the Maritime Labour Certificate to which this Declaration is attached, to ensure ongoing compliance between inspections

1. Tuổi lao động tối thiểu (Quy định 1.1)

Minimum age (Regulation 1.1)

Các biện pháp được Chủ tàu thực hiện:

Measures taken by the Ship Owner:

.....

Tham khảo:

Reference:

.....

2. Chứng nhận y tế (Quy định 1.2)

Medical certification (Regulation 1.2)

Các biện pháp được Chủ tàu thực hiện:

Measures taken by the Ship Owner:

.....

Tham khảo:

Reference:

.....

3. Chứng nhận năng lực chuyên môn của thuyền viên (Quy định 1.3) ☐

Qualification of seafarers (Regulation 1.3)

Các biện pháp được Chủ tàu thực hiện:

Measures taken by the Ship Owner:

.....

Tham khảo:

Reference:

.....

4. Thỏa thuận tuyển dụng của thuyền viên (Quy định 2.1) ☐

Seafarers' employment agreements (Regulation 2.1)

Các biện pháp được Chủ tàu thực hiện:

Measures taken by the Ship Owner:

.....

Tham khảo:

Reference:

.....

5. Việc sử dụng các dịch vụ tuyển dụng và thay thế thuyền viên tư nhân theo quy định hoặc được cấp giấy phép (Quy định 1.4) ☐

Use of any licensed or certified or regulated private recruitment and placement service (Regulation 1.4)

Các biện pháp được Chủ tàu thực hiện:

Measures taken by the Ship Owner:

.....

Tham khảo:

Reference:

.....

6. Giờ làm việc hoặc giờ nghỉ ngơi (Quy định 2.3) ☐

Hours of work or rest (Regulation 2.3)

Các biện pháp được Chủ tàu thực hiện:

Measures taken by the Ship Owner:

.....

Tham khảo:

Reference:

.....

7. Định biên của tàu (Quy định 2.7) ☐

Manning levels for the ship (Regulation 2.7)

Các biện pháp được Chủ tàu thực hiện:

Measures taken by the Ship Owner:

.....

Tham khảo:

Reference:

.....

8. Chỗ ở của thuyền viên (Quy định 3.1) ☐

Accommodation (Regulation 3.1)

Các biện pháp được Chủ tàu thực hiện:

Measures taken by the Ship Owner:

.....

Tham khảo:

Reference:

.....

9. Khu vực giải trí trên tàu (Quy định 3.1) ☐

On-board recreational facilities (Regulation 3.1)

Các biện pháp được Chủ tàu thực hiện:

Measures taken by the Ship Owner:

.....

Tham khảo:

Reference:

.....

10. Thực phẩm và cung ứng thực phẩm (Quy định 3.2) ☐

Food and catering (Regulation 3.2)

Các biện pháp được Chủ tàu thực hiện:

Measures taken by the Ship Owner:

.....

Tham khảo:

Reference:

.....

11. Sức khỏe, an toàn và phòng ngừa tai nạn (Quy định 4.3) ☐

Health and safety and accident prevention (Regulation 4.3)

Các biện pháp được Chủ tàu thực hiện:

Measures taken by the Ship Owner:

.....

Tham khảo:

Reference:

.....

12. Chăm sóc y tế trên tàu (Quy định 4.1) ☐

On-board medical care (Regulation 4.1)

Các biện pháp được Chủ tàu thực hiện:

Measures taken by the Ship Owner:

.....

Tham khảo:

Reference:

.....

13. Quy trình khiếu nại trên tàu (Quy định 5.1.5) ☐

On-bard complaint procedures (Regulation 5.1.5)

Các biện pháp được Chủ tàu thực hiện:

Measures taken by the Ship Owner:

.....

Tham khảo:

Reference:

.....

14. Thanh toán tiền lương (Quy định 2.2)

Payment of wages (Regulation 2.2)

Các biện pháp được Chủ tàu thực hiện:

Measures taken by the Ship Owner:

.....

Tham khảo:

Reference:

.....

15.[3] An ninh tài chính để hồi hương thuyền viên (Quy định 2.5)

Financial security for repatriation (Regulation 2.5)

Các biện pháp được Chủ tàu thực hiện:

Measures taken by the Shipowner:

.....

.....

Tham khảo:

Reference:

.....

.....

16.[4] An ninh tài chính liên quan đến trách nhiệm của Chủ tàu (Quy định 4.2)

Financial security relating to Shipowners' liability (Regulation 4.2)

Các biện pháp được Chủ tàu thực hiện:

Measures taken by the Shipowner:

.....

.....

Tham khảo:

Reference:

.....

[3] Số thứ tự này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 24/2017/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung Phụ lục III và Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 43/2015/TT-BGTVT ngày 20 tháng 8 năm 2015 của Bộ Giao thông vận tải quy định thủ tục cấp, phê duyệt, thu hồi Bản công bố phù hợp lao động hàng hải và Giấy chứng nhận Lao động hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2017.

[4] Số thứ tự này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 24/2017/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung Phụ lục III và Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 43/2015/TT-BGTVT ngày 20 tháng 8 năm 2015 của Bộ Giao thông vận tải quy định thủ tục cấp, phê duyệt, thu hồi Bản công bố phù hợp lao động hàng hải và Giấy chứng nhận Lao động hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2017.

.....

Tôi dưới đây chứng nhận rằng các biện pháp nêu trên đã được soạn thảo đảm bảo luôn phù hợp, giữa các đợt kiểm tra, với các yêu cầu nêu tại Phần I.

I hereby certify that the above measures have been drawn up to provide ongoing compliance, between inspections, with the requirements listed in Part I.

Chủ tàu:

Ship's owner:.....

Địa chỉ công ty:

Company address:.....

Người được ủy quyền:

Name of the authorized signatory.....

Chức vụ:

Title:.....

Chữ ký:

Signature of the authorized:.....

Ngày:

Date: .....

(Đóng dấu/Stamp)

Các biện pháp nêu trên đã được xem xét bởi **Cục Đăng kiểm Việt Nam** và, sau khi kiểm tra tàu, được xác định là thỏa mãn các mục đích nêu trong Tiêu chuẩn A5.1.3, mục 10(b), liên quan đến các biện pháp đảm bảo tính phù hợp từ đầu và liên tục với các yêu cầu nêu tại Phần I của Bản công bố này.

The above measures have been reviewed by **Viet Nam Register** and, following inspection of the ship, have been determined as meeting the purposes set out under Standard A5.1.3, paragraph 10(b), regarding measures to provide initial and ongoing compliance with the requirements set out in Part I of this Declaration.

Tên/Name: .....

Chức danh/ Title: .....

Địa chỉ/ Address: .....

.....

.....

Chữ ký/ Signature:.....

Nơi/ Place: .....

Ngày/ Date: .....

(Đóng dấu của Cơ quan có thẩm quyền)/
(Seal or stamp of the authority, as appropriate)

PHỤ LỤC VI

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN LAO ĐỘNG HÀNG HẢI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 43/2015/TT-BGTVT ngày 20 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIET NAM REGISTER

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Số: ……

No.

GIẤY CHỨNG NHẬN LAO ĐỘNG HÀNG HẢI

MARITIME LABOUR CERTIFICATE

(Lưu ý: Kèm theo Giấy chứng nhận này phải có Bản Công bố phù hợp Lao động hàng hải)

(Note: This Certificate shall have a Declaration of Maritime Labour Compliance attached)

Cấp theo quy định của Điều V và Đề mục 5 của Công ước Lao động hàng hải năm 2006 (sau đây gọi là "Công ước") theo ủy quyền của Chính phủ: **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Issued under the provisions of Article V and Title 5 of the Maritime Labour Convention, 2006 (referred to below as "the Convention") under the authority of the Government of: ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM***

Bởi **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM** Địa chỉ: **Số 18, đường Phạm Hùng, thành phố Hà Nội, Việt Nam**

By **VIETNAM REGISTER** Address: **No. 18, Pham Hung road, Ha Noi city, Viet Nam**

Thông số của tàu

Particulars of ship

Tên tàu Name of Ship	Số đăng ký hoặc số hiệu Distinctive Number or Letters	Cảng đăng ký Port of Registry	Ngày đăng ký Date of Registry	Số IMO IMO Number	Tổng dung tích[1] Gross Tonnage[1]

Kiểu tàu Type of Ship	Tên và địa chỉ chủ tàu[2] Name and Address of the Shipowner[2]

Chúng nhận rằng:

This is to certify that:

1. Tàu đã được kiểm tra và xác nhận phù hợp với các yêu cầu của Công ước và các điều khoản của Bản Công bố phù hợp Lao động hàng hải kèm theo.

This ship has been inspected and verified to be in compliance with the requirements of the Convention, and the provisions of the attached Declaration of Maritime Labour Compliance.

2. Các điều kiện làm việc và sinh hoạt của thuyền viên quy định tại Phụ chương A5-I của Công ước thỏa mãn các yêu cầu của quốc gia nêu trên trong việc thực hiện Công ước. Các yêu cầu quốc gia này được tóm tắt trong Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải, Phần I.

The seafarers' working and living conditions specified in Appendix A5-I of the Convention were found to correspond to the abovementioned country's national requirements implementing the Convention. These national requirements are summarized in the Declaration of Maritime Labour Compliance, Part I.

1. Đối với các tàu áp dụng chế độ đo dung tích chuyển tiếp được IMO thông qua, tổng dung tích được ghi vào cột GHI CHÚ của Giấy chứng nhận dung tích quốc tế (1969). Xem Điều II(1)(c) của Công ước.

For ships covered by the interim scheme for tonnage measurement adopted by IMO, the gross tonnage is that which is included in the REMARKS column of the International Tonnage Certificate (1969). See Article II(1)(c) of the Convention.

2. Chủ tàu là người sở hữu tàu hoặc tổ chức hay người khác, như người quản lý, đại lý hoặc người thuê tàu trần, đảm nhận trách nhiệm đối với hoạt động của tàu từ người sở hữu và người, khi đảm nhận trách nhiệm đó, đã đồng ý chuyển giao các nhiệm vụ và trách nhiệm đối với các chủ tàu phù hợp với Công ước này, bất kể có hay không bất kỳ tổ chức hoặc người nào khác thực hiện các nhiệm vụ hoặc trách nhiệm nào đó thay mặt chủ tàu. Xem điều II(1)(j) của Công ước.

Shipowner means the owner of the ship or another organization or person, such as the manager, agent or bareboat charterer, who has assumed the responsibility for the operation of the ship from the owner and who, on assuming such responsibility, has agreed to take over the duties and responsibilities imposed on shipowners in accordance with this Convention, regardless of whether any other organizations or persons fulfil certain of the duties or responsibilities on behalf of the shipowner. See Article II(1)(j) of the Convention.

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày: với điều kiện tàu phải được kiểm tra phù hợp

This Certificate is valid until: _____ subject to inspection in accordance

với Tiêu chuẩn A5.1.3 và A5.1.4 của Công ước.

with Standard A5.1.3 and A5.1.4 of the Convention.

Giấy chứng nhận này chỉ có hiệu lực khi Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải được cấp

This Certificate is valid only when the Declaration of Maritime Labour Compliance issued

Tại: Ngày: được đính kèm.

At: _____ On: _____ is attached.

Ngày hoàn thành kiểm tra làm cơ sở cấp Giấy chứng nhận này:

Completion date of the inspection on which this Certificate is based: ___

Cấp tại: Ngày:

Issued at: _____ Date: _____

Người ký tên dưới đây xác nhận Chính phủ nói trên đã ủy quyền cho Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận này.

The undersigned declares that Vietnam Register is duly authorized by the said Government to issue this Certificate.

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

VIETNAM REGISTER

Kiểm tra xác nhận trung gian bắt buộc và, nếu yêu cầu, kiểm tra bổ sung bất kỳ

Endorsements for mandatory intermediate inspection and, if required, any additional inspection

Chứng nhận rằng tàu đã được kiểm tra phù hợp với Tiêu chuẩn A5.1.3 và A5.1.4 của Công ước và nhận thấy các điều kiện sống và làm việc của thuyền viên quy định tại Phụ chương A5-I của Công ước phù hợp với các yêu cầu của quốc gia nêu trên trong việc thực hiện Công ước.

This is to certify that the ship was inspected in accordance with Standards A5.1.3 and A5.1.4 of the Convention and that the seafarers' working and living conditions specified in Appendix A5-I of the Convention were found to correspond to the abovementioned country's national requirements implementing the Convention.

Kiểm tra trung gian:	Chữ ký:
Intermediate inspection:	Signed: _____
(Hoàn thành vào trong khoảng giữa ngày ấn định kiểm tra hàng năm thứ hai hoặc thứ ba)	Địa điểm:
	Place:_____
	Ngày:
(To be completed between the second and third anniversary dates)	Date: _____
	(Đóng dấu của tổ chức được ủy quyền)
	(Seal or stamp of the authority, as appropriate)

Kiểm tra xác nhận bổ sung (nếu yêu cầu)

Additional endorsements (if required)

Chứng nhận rằng tàu đã được kiểm tra bổ sung với mục đích xác nhận tàu tiếp tục phù hợp với các yêu cầu quốc gia trong việc thực hiện Công ước, như quy định tại Tiêu chuẩn A3.1, mục 3, của Công ước (đăng ký lại hoặc thay đổi lớn chỗ ở của thuyền viên) hoặc vì các lý do khác.

This is to certify that the ship was the subject of an additional inspection for the purpose of verifying that the ship continued to be in compliance with the national requirements implementing the Convention, as required by Standard A3.1, paragraph 3, of the Convention (re-registration or substantial alteration of accommodation) or for other reasons.

Kiểm tra bổ sung:	Chữ ký:
Additional inspection:	Signed: _____
(Nếu yêu cầu)	Địa điểm:
(If required)	Place:_____
	Ngày:
	Date: _____
	(Đóng dấu của tổ chức được ủy quyền)
	(Seal or stamp of the authority, as appropriate)

Kiểm tra bổ sung:	Chữ ký:
Additional inspection:	Signed: _____

(Nếu yêu cầu) (If required)	Địa điểm: Place:_____ Ngày: Date: _____ (Đóng dấu của tổ chức được ủy quyền) (Seal or stamp of the authority, as appropriate)
Kiểm tra bổ sung: ***Additional inspection:*** (Nếu yêu cầu) (If required)	Chữ ký: Signed: _____ Địa điểm: Place:_____ Ngày: Date: _____ (Đóng dấu của tổ chức được ủy quyền) (Seal or stamp of the authority, as appropriate)

PHỤ LỤC VII

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN LAO ĐỘNG HÀNG HẢI TẠM THỜI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 43/2015/TT-BGTVT ngày 20 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIET NAM REGISTER

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Số: ……

No.

GIẤY CHỨNG NHẬN LAO ĐỘNG HÀNG HẢI TẠM THỜI

INTERIM MARITIME LABOUR CERTIFICATE

Cấp theo quy định của Điều V và Đề mục 5 của Công ước Lao động hàng hải năm 2006 (sau đây gọi tắt là "Công ước") theo ủy quyền của Chính phủ: **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Issued under the provisions of Article V and Title 5 of the Maritime Labour Convention, 2006 (referred to below as "the Convention") under the authority of the Government of: ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***

Bởi **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM** Địa chỉ: **Số 18, đường Phạm Hùng, thành phố Hà Nội, Việt Nam**

By **VIETNAM REGISTER** Address: **No. 18, Pham Hung road, Ha Noi city, Viet Nam**

Thông số của tàu

Particulars of ship

Tên tàu Name of Ship	Số đăng ký hoặc số hiệu Distinctive Number or Letters	Cảng đăng ký Port of Registry	Ngày đăng ký Date of Registry	Số IMO IMO Number	Tổng dung tích[1] Gross Tonnage[1]

Kiểu tàu Type of Ship	Tên và địa chỉ chủ tàu[2] Name and Address of the Shipowner[2]

Chứng nhận rằng, theo mục đích của mục 7, Tiêu chuẩn A5.1.3, của Công ước:

This is to certify, for the purposes of Standard A5.1.3, paragraph 7, of the Convention, that:

(a) Tàu này đã được kiểm tra, đến mức hợp lý và thực tế có thể thực hiện được, theo các nội dung được liệt kê trong Phụ chương A5-I của Công ước, lưu ý đến việc thẩm tra xác nhận các mục được nêu ở (b), (c) và (d) dưới đây;

This ship has been inspected, as far as reasonable and practicable, for the matters listed in Appendix A5-I to the Convention, taking into account verification of items under (b), (c) and (d) below;

(b) Chủ tàu đã chứng minh với cơ quan có thẩm quyền hoặc tổ chức được công nhận là tàu có các quy trình thích hợp để tuân thủ Công ước;

The shipowner has demonstrated to the competent authority or recognized organization that the ship has adequate procedures to comply with the Convention;

(c) Thuyền trưởng nắm được các yêu cầu của Công ước và trách nhiệm thực hiện; và

The master is familiar with the requirements of the Convention and the responsibilities for implementation; and

(d) Thông tin thích hợp đã được đệ trình cho cơ quan có thẩm quyền hoặc tổ chức được công nhận để cấp Bản Công bố phù hợp Lao động hàng hải.

Relevant information has been submitted to the competent authority or recognized organization to produce a Declaration of Maritime Labour Compliance.

1 Đối với các tàu áp dụng chế độ đo dung tích chuyển tiếp được IMO thông qua, tổng dung tích được ghi vào cột GHI CHÚ của Giấy chứng nhận dung tích quốc tế (1969). Xem Điều II(1)(c) của Công ước.

For ships covered by the tonnage measurement interim scheme adopted by the IMO, the gross tonnage is that which is included in the REMARKS colunm of the International Tonnage Certificate (1969). See Article II(1)(c) of the Convention.

2 Chủ tàu là người sở hữu tàu hoặc tổ chức hay người khác, như người quản lý, đại lý hoặc người thuê tàu trần, đảm nhận trách nhiệm đối với hoạt động của tàu từ người sở hữu và người, khi đảm nhận trách nhiệm đó, đã đồng ý chuyển giao các nhiệm vụ và trách nhiệm đối với các chủ tàu phù hợp với Công ước này, bất kể có hay không bất kỳ tổ chức hoặc người nào khác thực hiện các nhiệm vụ hoặc trách nhiệm nào đó thay mặt chủ tàu. Xem điều II(1)(j) của Công ước.

Shipowner means the owner of the ship or another organization or person, such as the manager, agent or bareboat charterer, who has assumed the responsibility for the operation of the ship from the owner and who, on assuming such responsibility, has agreed to take over the duties and responsibilities imposed on shipowners in accordance with this Convention, regardless of whether any other

organizations or persons fulfil certain of the duties or responsibilities on behalf of the shipowner. See Article II(1)(j) of the Convention.

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày:...với điều kiện tàu phải được kiểm tra phù hợp với

This Certificate is valid until:...subject to inspection inaccordance with

Tiêu chuẩn A5.1.3 và A5.1.4 của Công ước.

Standard A5.1.3 and A5.1.4 of the Convention.

Ngày hoàn thành kiểm tra làm cơ sở cấp Giấy chứng nhận này:

Completion date of the inspection on which this Certificate is based ____

Cấp tại: Ngày:

Issued at: _____ Date:_____

Người ký tên dưới đây xác nhận Chính phủ nói trên đã ủy quyền cho Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận này.

The undersigned declaxes that Viet Nam Register is duly authorized by the said Government to issue this Certificate.

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

VIET NAM REGISTER

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LUẬT
BẢO VỆ SỨC KHỎE NHÂN DÂN

Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân số 21-LCT/HĐNN8 ngày 30 tháng 6 năm 1989 của Quốc hội được sửa đổi, bổ sung bởi:

Luật Dân số số 113/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Sức khoẻ là vốn quý nhất của con người, là một trong những điều cơ bản để con người sống hạnh phúc, là mục tiêu và là nhân tố quan trọng trong việc phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

Để bảo vệ và tăng cường sức khoẻ nhân dân;

Căn cứ vào Điều 47, Điều 61 và Điều 83 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Luật này quy định việc bảo vệ sức khoẻ nhân dân[1].

Chương 1
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ sức khoẻ

1. Công dân có quyền được bảo vệ sức khoẻ, nghỉ ngơi, giải trí, rèn luyện thân thể; được bảo đảm vệ sinh trong lao động, vệ sinh dinh dưỡng, vệ sinh môi trường sống và được phục vụ về chuyên môn y tế.

2. Bảo vệ sức khoẻ là sự nghiệp của toàn dân. Tất cả công dân có nghĩa vụ thực hiện nghiêm chỉnh những quy định của pháp luật về bảo vệ sức khoẻ nhân dân để giữ gìn sức khoẻ cho mình và cho mọi người.

Điều 2. Nguyên tắc chỉ đạo công tác bảo vệ sức khoẻ

1. Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục vệ sinh trong Nhân dân; tiến hành các biện pháp dự phòng, cải tạo và làm sạch môi trường sống; bảo đảm tiêu chuẩn vệ

[1] Luật Dân số số 113/2025/QH15 có căn cứ ban hành như sau:
"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;*
Quốc hội ban hành Luật Dân số.".

sinh lao động, vệ sinh lương thực, thực phẩm và nước uống theo quy định của Hội đồng Bộ trưởng.

2. Mở rộng mạng lưới nhà nghỉ, nhà điều dưỡng, cơ sở tập luyện thể dục thể thao; kết hợp lao động, học tập với nghỉ ngơi và giải trí; phát triển thể dục thể thao quần chúng để duy trì và phục hồi khả năng lao động.

3. Hoàn thiện, nâng cao chất lượng và phát triển mạng lưới phòng, chống dịch, khám bệnh, chữa bệnh; kết hợp phát triển hệ thống y tế Nhà nước với y tế tập thể và y tế tư nhân.

4. Xây dựng nền y học Việt Nam kế thừa và phát triển nền y học, dược học cổ truyền dân tộc; kết hợp y học, dược học hiện đại với y học, dược học cổ truyền dân tộc, nghiên cứu và ứng dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật của y học thế giới vào thực tiễn Việt Nam, xây dựng các mũi nhọn khoa học y học, dược học Việt Nam.

Điều 3. Trách nhiệm của Nhà nước

1. Nhà nước chăm lo bảo vệ và tăng cường sức khoẻ nhân dân; đưa công tác bảo vệ sức khoẻ nhân dân vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách Nhà nước; quyết định những chế độ chính sách, biện pháp để bảo vệ và tăng cường sức khoẻ nhân dân.

2. Bộ Y tế có trách nhiệm quản lý, hoàn thiện, nâng cao chất lượng và phát triển hệ thống phòng bệnh, chống dịch, khám bệnh, chữa bệnh, sản xuất, lưu thông thuốc và thiết bị y tế, kiểm tra việc thực hiện các quy định về chuyên môn nghiệp vụ y, dược.

3- Hội đồng nhân dân các cấp dành tỷ lệ ngân sách thích đáng cho công tác bảo vệ sức khoẻ nhân dân ở địa phương; thường xuyên giám sát, kiểm tra việc tuân theo pháp luật về bảo vệ sức khoẻ nhân dân của Ủy ban nhân dân cùng cấp, của các cơ quan, các tổ chức xã hội, cơ sở sản xuất, kinh doanh của Nhà nước, tập thể, tư nhân và mọi công dân trong địa phương. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm thực hiện các biện pháp để bảo đảm vệ sinh ăn, ở, sinh hoạt, vệ sinh công cộng cho Nhân dân trong địa phương; lãnh đạo các cơ quan y tế trực thuộc, chỉ đạo sự phối hợp giữa các ngành, các tổ chức xã hội trong địa phương để thực hiện những quy định của pháp luật về bảo vệ sức khoẻ nhân dân.

Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan Nhà nước, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, các đơn vị vũ trang nhân dân

Các cơ quan Nhà nước, các cơ sở sản xuất, kinh doanh của Nhà nước, các đơn vị vũ trang nhân dân (gọi chung là các tổ chức Nhà nước), các cơ sở sản xuất, kinh doanh của tập thể và tư nhân có trách nhiệm trực tiếp chăm lo, bảo vệ, tăng cường sức khoẻ của những thành viên trong cơ quan, đơn vị mình và đóng góp tiền của, công sức theo khả năng cho công tác bảo vệ sức khoẻ nhân dân.

Điều 5. Trách nhiệm của các tổ chức xã hội

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông

dân Việt Nam, Tổng Hội y dược học Việt Nam, Hội Y học cổ truyền dân tộc Việt Nam và các tổ chức xã hội khác động viên, giáo dục các thành viên trong tổ chức thực hiện những quy định của pháp luật về bảo vệ sức khoẻ nhân dân và tham gia tích cực vào sự nghiệp bảo vệ sức khoẻ nhân dân trong phạm vi điều lệ của tổ chức mình.

2. Hội Chữ thập đỏ Việt Nam tuyên truyền, phổ biến những kiến thức y học thường thức cho hội viên và Nhân dân, vận động nhân dân thực hiện các biện pháp giữ gìn sức khoẻ cho bản thân và cho mọi người, hiến máu cứu người; tổ chức cứu trợ Nhân dân khi có tai nạn, thiên tai, dịch bệnh và chiến tranh xảy ra.

Chương 2
VỆ SINH TRONG SINH HOẠT VÀ LAO ĐỘNG, VỆ SINH CÔNG CỘNG, PHÒNG VÀ CHỐNG DỊCH BỆNH

Điều 6. Giáo dục vệ sinh

1. Các cơ quan y tế, văn hoá, giáo dục, thể dục thể thao, thông tin đại chúng và các tổ chức xã hội có trách nhiệm tuyên truyền, giáo dục cho nhân dân kiến thức về y học và vệ sinh thường thức, vệ sinh môi trường, vệ sinh phụ nữ, vệ sinh thai nghén và nuôi dạy con.

2. Bộ Giáo dục xây dựng chương trình giáo dục vệ sinh cho học sinh phổ thông, mẫu giáo, nhà trẻ, tạo thói quen giữ gìn vệ sinh chung, vệ sinh trong sinh hoạt và học tập.

Điều 7. Vệ sinh lương thực, thực phẩm, các loại nước uống và rượu

1. Các tổ chức Nhà nước, tập thể, tư nhân khi sản xuất, chế biến, bao bì đóng gói, bảo quản, vận chuyển lương thực, thực phẩm, các loại nước uống và rượu phải bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh. Khi đưa các hoá chất mới, nguyên liệu mới hoặc các chất phụ gia mới vào chế biến, bảo quản lương thực, thực phẩm, các loại nước uống, rượu và sản phẩm các loại bao bì đóng gói phải được phép của Sở Y tế.

2. Nghiêm cấm sản xuất, lưu thông, xuất khẩu, nhập khẩu những mặt hàng lương thực, thực phẩm, các loại nước uống và rượu không bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh.

3. Người đang mắc bệnh truyền nhiễm không được làm những công việc có liên quan trực tiếp đến thực phẩm, các loại nước uống và rượu.

Điều 8. Vệ sinh nước và các nguồn nước dùng trong sinh hoạt của Nhân dân

1- Các cơ quan, xí nghiệp cấp nước phải bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh nước dùng trong sinh hoạt của Nhân dân.

2. Nghiêm cấm các tổ chức Nhà nước, tập thể, tư nhân và mọi công dân làm ô nhiễm các nguồn nước dùng trong sinh hoạt của Nhân dân.

Điều 9. Vệ sinh trong sản xuất, bảo quản, vận chuyển và sử dụng hoá chất

1. Các tổ chức Nhà nước, tập thể, tư nhân và mọi công dân khi sản xuất, bảo quản, vận chuyển, sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu, diệt cỏ, diệt chuột, hoá chất kích thích sinh trưởng vật nuôi, cây trồng và các loại hoá chất khác phải bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh, không gây nguy hại đến sức khoẻ con người.

2. Các cơ sở sản xuất mỹ phẩm, đồ chơi trẻ em, đồ dùng vệ sinh cá nhân bằng hoá chất phải bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh.

Điều 10. Vệ sinh các chất thải trong công nghiệp và trong sinh hoạt

1. Các xí nghiệp, các cơ sở sản xuất của Nhà nước, tập thể, tư nhân phải thực hiện những biện pháp xử lý chất thải trong công nghiệp để phòng, chống ô nhiễm không khí, đất và nước theo quy định của Hội đồng Bộ trưởng.

2. Các tổ chức Nhà nước, tổ chức xã hội, tập thể, tư nhân và mọi công dân không được để các chất phế thải trong sinh hoạt làm ô nhiễm môi trường sống ở các khu dân cư.

Điều 11. Vệ sinh trong chăn nuôi gia súc, gia cầm

1. Việc chăn nuôi gia súc, gia cầm phải bảo đảm vệ sinh chung. Không được giết mổ, mua, bán, ăn thịt gia súc, gia cầm bị bệnh truyền nhiễm gây nguy hại cho sức khoẻ con người.

2. Nghiêm cấm việc thả rông chó ở thành phố, thị xã và thị trấn; chó nuôi phải được tiêm phòng theo quy định của cơ quan thú y.

Điều 12. Vệ sinh trong xây dựng

Việc quy hoạch xây dựng và cải tạo các khu dân cư, các công trình công nghiệp và các công trình dân dụng đều phải tuân theo tiêu chuẩn vệ sinh.

Điều 13. Vệ sinh trong trường học và nhà trẻ.

1. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, ngành giáo dục và các ngành có liên quan phải từng bước bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị, ánh sáng, đồ dùng giảng dạy, học tập ở trường học và nhà trẻ, không làm ảnh hưởng đến sức khoẻ của học sinh và giáo viên.

2. Hiệu trưởng các trường học và Chủ nhiệm các nhà trẻ phải bảo đảm thực hiện chương trình học tập rèn luyện đã được quy định; bảo đảm vệ sinh trường, lớp và nhà trẻ.

Điều 14. Vệ sinh trong lao động

1. Các tổ chức Nhà nước, tập thể và tư nhân phải thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn lao động, bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh về độ nóng, ẩm, khói, bụi, tiếng ồn, rung chuyển và về các yếu tố độc hại khác trong lao động sản xuất để bảo vệ sức khoẻ, phòng, chống bệnh nghề nghiệp cho người lao động, không gây ảnh hưởng xấu đến môi trường xung quanh.

2. Đơn vị và cá nhân sử dụng lao động phải tổ chức việc khám sức khoẻ định kỳ cho người lao động và phải bảo đảm trang bị bảo hộ lao động cần thiết cho người lao động.

Điều 15. Vệ sinh nơi công cộng

1. Mọi người phải có trách nhiệm thực hiện những quy định về vệ sinh nơi công cộng.

2. Cấm phóng uế, vứt rác và các chất phế thải khác trên đường phố, vườn hoa, công viên và những nơi công cộng khác.

3. Cấm hút thuốc trong phòng họp, ở rạp chiếu bóng, rạp hát và những nơi quy định khác.

Điều 16. Vệ sinh trong việc quàn, ướp, chôn, hoả táng, di chuyển thi hài, hài cốt

1. Việc quàn, ướp, chôn, hoả táng, di chuyển thi hài, hài cốt, phải tuân theo các quy định về vệ sinh phòng dịch. Nhà nước khuyến khích việc hoả táng thi hài và hài cốt.

2. Khi di chuyển thi hài, hài cốt qua biên giới Việt Nam, phải có giấy phép theo quy định của Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 17. Phòng và chống các bệnh nhiễm khuẩn, bệnh dịch

1. Y tế cơ sở phải tổ chức tiêm chủng các loại vắc xin phòng bệnh cho nhân dân.

2. Các tổ chức Nhà nước, tập thể, tư nhân và mọi công dân phải thực hiện các biện pháp phòng, chống các bệnh nhiễm khuẩn, bệnh dịch. Khi phát hiện có bệnh dịch hoặc nghi có bệnh dịch trong đơn vị, địa phương, cơ quan y tế phải báo cáo kịp thời với Ủy ban nhân dân cùng cấp và cơ quan y tế cấp trên.

3. Ủy ban nhân dân các cấp phải bảo đảm công tác phòng dịch, chống dịch tại địa phương.

4. Căn cứ vào tính chất nguy hiểm, mức độ lây lan của từng vụ dịch, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, Bộ trưởng Bộ Y tế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc trung ương có quyền áp dụng những biện pháp đặc biệt để nhanh chóng dập tắt dịch.

Điều 18. Kiểm dịch

1. Động vật, thực vật, phương tiện vận chuyển hàng hoá ra vào biên giới và quá cảnh nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đều phải được kiểm dịch.

2. Động vật, thực vật, phương tiện vận chuyển, hàng hoá và bưu phẩm từ vùng có dịch chuyển ra vùng không có dịch đều phải được kiểm dịch tại các đầu mối giao thông và bưu điện.

Chương 3
THỂ DỤC THỂ THAO, ĐIỀU DƯỠNG VÀ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

Điều 19. Tổ chức hoạt động thể dục thể thao

1. Các ngành, các cấp, các tổ chức Nhà nước, tổ chức xã hội, tập thể, tư nhân có trách nhiệm tạo điều kiện cần thiết và tổ chức, động viên mọi người tham gia hoạt động thể dục thể thao.

2. Tổng cục Thể dục Thể thao phối hợp với các ngành có liên quan nghiên cứu, phổ biến các phương pháp tập luyện, các môn tập, bài tập thể dục thể thao phù hợp với thể lực, lứa tuổi, ngành nghề, hướng dẫn chữa bệnh bằng thể dục; xây dựng và phát triển y học thể dục thể thao; đào tạo cán bộ, hướng dẫn viên, huấn luyện viên và giáo viên thể dục thể thao.

3. Nghiêm cấm các hành vi thô bạo trong tập luyện và thi đấu thể dục thể thao.

Điều 20. Tổ chức nghỉ ngơi và điều dưỡng

1. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, các ngành, các cấp, các tổ chức Nhà nước, các tổ chức xã hội, tổ chức tập thể có trách nhiệm mở rộng các cơ sở điều dưỡng, nhà nghỉ và câu lạc bộ sức khoẻ.

2. Các tổ chức và tư nhân sử dụng lao động phải tạo điều kiện cho người lao động được điều dưỡng và nghỉ ngơi.

Điều 21. Phục hồi chức năng.

1. Bộ Y tế, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phải xây dựng và bảo đảm điều kiện cần thiết cho các cơ sở phục hồi chức năng hoạt động.

2. Ngành y tế, ngành lao động - thương binh và xã hội phối hợp với các ngành liên quan, các tổ chức xã hội mở rộng hoạt động phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng để phòng ngừa và hạn chế hậu quả tàn tật; áp dụng kỹ thuật thích hợp để đưa người tàn tật có khả năng trở lại cuộc sống bình thường.

Điều 22. Điều dưỡng, phục hồi sức khoẻ bằng yếu tố thiên nhiên.

Nguồn nước khoáng, mỏ bùn thuốc, khu vực bãi biển, vùng khí hậu và các yếu tố thiên nhiên khác có tác dụng dược lý đặc biệt phải được sử dụng vào việc điều dưỡng và phục hồi sức khoẻ.

Hội đồng Bộ trưởng quy định việc xác định, xếp hạng, quản lý khai thác, sử dụng và bảo vệ các yếu tố thiên nhiên quy định tại Điều này.

Chương 4
KHÁM BỆNH VÀ CHỮA BỆNH

Điều 23. Quyền được khám bệnh và chữa bệnh.

1. Mọi người khi ốm đau, bệnh tật, bị tai nạn được khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ở nơi công dân cư trú, lao động, học tập.

Người bệnh còn được chọn thầy thuốc hoặc lương y, chọn cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và ra nước ngoài để khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của Hội đồng Bộ trưởng.

2. Trong trường hợp cấp cứu, người bệnh được cấp cứu tại bất kỳ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nào. Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phải tiếp nhận và xử trí mọi trường hợp cấp cứu.

Điều 24. Điều kiện hành nghề của thầy thuốc

Người có bằng tốt nghiệp y khoa ở các trường đại học hoặc trung học và có giấy phép hành nghề do Bộ Y tế hoặc Sở Y tế cấp được khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế Nhà nước, tập thể, tư nhân.

Điều 25. Trách nhiệm của thầy thuốc

1. Thầy thuốc có nghĩa vụ khám bệnh chữa bệnh, kê đơn và hướng dẫn cách phòng bệnh, tự chữa bệnh cho người bệnh; phải giữ bí mật về những điều có liên quan đến bệnh tật hoặc đời tư mà mình được biết về người bệnh.

2. Thầy thuốc phải có y đức, có tinh thần trách nhiệm, tận tình cứu chữa người bệnh; chấp hành nghiêm chỉnh các quy định chuyên môn nghiệp vụ, kỹ thuật y tế; chỉ sử dụng những phương pháp, phương tiện, dược phẩm được Bộ Y tế cho phép.

3. Nghiêm cấm hành vi vô trách nhiệm trong cấp cứu, khám bệnh, chữa bệnh làm tổn hại đến sức khoẻ, tính mạng, danh dự, nhân phẩm của người bệnh.

Điều 26. Giúp đỡ bảo vệ thầy thuốc và nhân viên y tế

1. Mọi tổ chức và công dân có trách nhiệm giúp đỡ, bảo vệ thầy thuốc và nhân viên y tế khi họ làm nhiệm vụ.

2. Trong trường hợp khẩn cấp để đưa người bệnh hay người bị tai nạn đến cơ sở cấp cứu, thầy thuốc, nhân viên y tế được quyền sử dụng các phương tiện vận chuyển có mặt tại chỗ. Người điều khiển phương tiện phải thực hiện yêu cầu của người thầy thuốc và nhân viên y tế.

3. Nghiêm cấm hành vi làm tổn hại đến sức khoẻ, tính mạng, danh dự, nhân phẩm của thầy thuốc và nhân viên y tế trong khi đang làm nhiệm vụ.

Điều 27. Trách nhiệm của người bệnh

1. Người bệnh có trách nhiệm tôn trọng thầy thuốc và nhân viên y tế; chấp hành những quy định trong khám bệnh, chữa bệnh.

2. Người bệnh phải trả một phần chi phí y tế. Hội đồng Bộ trưởng quy định chế độ thu chi phí y tế.

Điều 28. Chữa bệnh bằng phẫu thuật

Thầy thuốc chỉ tiến hành phẫu thuật sau khi được sự đồng ý của người bệnh. Đối với người bệnh chưa thành niên, người bệnh đang bị hôn mê hay mắc bệnh tâm thần thì phải được sự đồng ý của thân nhân hoặc người giám hộ của người bệnh. Trong trường hợp mà thân nhân hay người giám hộ của người bệnh không

đồng ý hoặc thân nhân hay người giám hộ vắng mặt, nếu không kịp thời phẫu thuật có thể nguy hại đến tính mạng người bệnh, thì thầy thuốc được quyền quyết định, nhưng phải có sự phê chuẩn của người phụ trách hay người được uỷ quyền của cơ sở y tế đó.

Điều 29. Bắt buộc chữa bệnh

1. Các cơ sở y tế phải tiến hành các biện pháp bắt buộc chữa bệnh đối với người mắc bệnh tâm thần thể nặng, bệnh lao, phong đang thời kỳ lây truyền, bệnh lây truyền qua đường sinh dục, bệnh nghiện ma tuý, bệnh SIDA và một số bệnh truyền nhiễm khác có thể gây nguy hại cho xã hội.

2. Việc bắt buộc chữa bệnh tại các cơ sở y tế phải được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Lấy và ghép mô hoặc một bộ phận của cơ thể con người.

1. Thầy thuốc chỉ tiến hành lấy mô hoặc bộ phận của cơ thể người sống hay người chết dùng vào mục đích y tế sau khi đã được sự đồng ý của người cho, của thân nhân người chết hoặc người chết có di chúc để lại.

2. Việc ghép mô hoặc một bộ phận cho cơ thể người bệnh phải được sự đồng ý của người bệnh hoặc thân nhân hay người giám hộ của người bệnh chưa thành niên.

3. Bộ Y tế quy định chế độ chăm sóc sức khoẻ người cho mô hoặc một bộ phận của cơ thể.

Điều 31. Giải phẫu tử thi

Bệnh viện được quyền giải phẫu thi thể người chết tại bệnh viện trong trường hợp cần thiết để nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh. Các trường đại học y khoa được dùng tử thi vô thừa nhận và tử thi của người có di chúc cho phép sử dụng vào mục đích học tập và nghiên cứu khoa học.

Điều 32. Khám bệnh, chữa bệnh cho người nước ngoài tại Việt Nam

1. Người nước ngoài đang ở trên lãnh thổ Việt Nam được khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế và phải chấp hành những quy định pháp luật về bảo vệ sức khoẻ nhân dân. Người nước ngoài có thể vào Việt Nam để khám bệnh, chữa bệnh.

2. Hội đồng Bộ trưởng quy định chế độ khám bệnh, chữa bệnh cho người nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 33. Giám định y khoa

1. Hội đồng Giám định y khoa xác định tình trạng sức khoẻ và khả năng lao động của người lao động theo yêu cầu của các tổ chức sử dụng lao động và người lao động.

2. Các tổ chức sử dụng lao động và các cơ quan bảo hiểm xã hội phải căn cứ vào kết luận của Hội đồng Giám định y khoa để thực hiện chính sách đối với người lao động.

Chương 5

Y HỌC, DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN DÂN TỘC

Điều 34. Kế thừa và phát triển nền y học, dược học cổ truyền dân tộc

1. Bộ Y tế, Hội Y học cổ truyền dân tộc Việt Nam và Tổng hội Y Dược học Việt Nam có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc kế thừa, phát triển nền y học, dược học cổ truyền dân tộc, kết hợp y học, dược học hiện đại với y học, dược học cổ truyền dân tộc trong mọi lĩnh vực hoạt động y tế và bảo đảm điều kiện hoạt động cho các bệnh viện, viện đầu ngành y học dân tộc.

2. Ngành y tế, Ủy ban nhân dân các cấp phải củng cố và mở rộng mạng lưới phục vụ y tế bằng y học, dược học cổ truyền dân tộc và phát triển nuôi trồng dược liệu trong địa phương mình.

Điều 35. Điều kiện hành nghề của lương y

Người đã tốt nghiệp ở các trường, lớp hoặc được gia truyền về y học, dược học cổ truyền dân tộc, chữa bệnh bằng các phương pháp y học cổ truyền dân tộc hoặc bằng các bài thuốc gia truyền và có giấy phép hành nghề do Bộ Y tế hoặc Sở Y tế cấp được khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế Nhà nước, tập thể và tư nhân.

Điều 36. Trách nhiệm của lương y

1. Lương y có nhiệm vụ khám bệnh, chữa bệnh và hướng dẫn cách phòng bệnh, tự chữa bệnh cho người bệnh; phải có y đức, có tinh thần trách nhiệm tận tình cứu chữa người bệnh.

2. Những bài thuốc mới, phương pháp chữa bệnh mới phải được Bộ Y tế hoặc Sở Y tế cùng với Hội Y học cổ truyền dân tộc cùng cấp kiểm tra xác nhận mới được áp dụng vào khám bệnh, chữa bệnh cho Nhân dân.

3. Nghiêm cấm việc sử dụng các hình thức mê tín trong khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 37. Giúp đỡ và bảo vệ lương y

1. Nhà nước bảo đảm quyền tác giả cho lương y về việc phổ biến những bài thuốc, vị thuốc và dược liệu quý, phương pháp chữa bệnh gia truyền có hiệu quả của mình.

2. Mọi người có trách nhiệm giúp đỡ và bảo vệ lương y cũng như đối với thầy thuốc theo quy định tại Điều 26 của Luật này.

Chương 6

THUỐC PHÒNG BỆNH, CHỮA BỆNH

Điều 38. Quản lý sản xuất, lưu thông, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc và nguyên liệu làm thuốc

1. Bộ Y tế thống nhất quản lý sản xuất, lưu thông, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc và nguyên liệu làm thuốc, tổ chức bán và cung cấp thuốc thiết yếu trong phòng bệnh, chữa bệnh cho Nhân dân.

2. Các cơ sở của Nhà nước, tập thể, tư nhân được cơ quan y tế có thẩm quyền cho phép mới được sản xuất, lưu thông, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc và chỉ được phép sản xuất, lưu thông, xuất khẩu, nhập khẩu các loại thuốc và nguyên liệu làm thuốc đã được Bộ Y tế quy định.

3. Người có bằng cấp chuyên môn về dược và được Bộ Y tế hoặc Sở Y tế cấp giấy phép mới được hành nghề dược.

4. Các loại thuốc mới phải được Bộ Y tế hoặc Sở Y tế kiểm tra, xác định hiệu lực phòng bệnh, chữa bệnh, bảo đảm an toàn đối với người bệnh mới được đưa vào sản xuất, lưu thông, xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 39. Quản lý thuốc độc, thuốc và chất dễ gây nghiện, gây hưng phấn, ức chế tâm thần

1. Các loại thuốc có độc tính cao, các thuốc và chất dễ gây nghiện, gây hưng phấn, ức chế tâm thần chỉ được dùng để chữa bệnh và nghiên cứu khoa học.

2. Bộ Y tế quy định chế độ sản xuất, lưu thông, bảo quản, sử dụng, tồn trữ cá loại thuốc và các chất quy định tại khoản 1 của Điều này.

Điều 40. Chất lượng thuốc

1. Thuốc đưa vào lưu thông và sử dụng phải bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng Nhà nước và an toàn cho người dùng.

2. Nghiêm cấm việc sản xuất, lưu thông thuốc giả, thuốc không bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng Nhà nước.

Chương 7

BẢO VỆ SỨC KHOẺ NGƯỜI CAO TUỔI, THƯƠNG BINH, BỆNH BINH, NGƯỜI TÀN TẬT VÀ ĐỒNG BÀO CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ

Điều 41. Bảo vệ sức khoẻ người cao tuổi, thương binh, bệnh binh và người tàn tật

1. Người cao tuổi, thương binh, bệnh binh và người tàn tật được ưu tiên trong khám bệnh, chữa bệnh, được tạo điều kiện thuận lợi để đóng góp cho xã hội phù hợp với sức khoẻ của mình.

2. Bộ Y tế, Tổng cục Thể dục thể thao hướng dẫn phương pháp rèn luyện thân thể, nghỉ ngơi và giải trí để phòng, chống các bệnh người già.

Điều 42. Bảo vệ sức khoẻ đồng bào các dân tộc thiểu số

1. Nhà nước dành ngân sách thích đáng để củng cố mở rộng mạng lưới y tế khám bệnh, chữa bệnh cho đồng bào các dân tộc thiểu số, đặc biệt là y tế cơ sở ở vùng cao, vùng xã xôi hẻo lánh.

2. Nhà nước có chế độ đãi ngộ thích đáng đối với cán bộ y tế công tác tại các vùng cao, vùng xa xôi hẻo lánh.

3. Hội đồng Bộ trưởng có trách nhiệm bảo đảm đủ thuốc phòng và chữa bệnh sốt rét, bướu cổ cho các vùng quy định tại khoản 1 của Điều này.

4. Ủy ban nhân dân các cấp, các ngành có liên quan và các tổ chức xã hội có trách nhiệm tuyên truyền giáo dục vệ sinh, xây dựng nếp sống văn minh, văn hoá mới cho đồng bào các dân tộc thiểu số.

Chương 8

THỰC HIỆN KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH VÀ BẢO VỆ SỨC KHOẺ PHỤ NỮ, TRẺ EM

Điều 43. Thực hiện kế hoạch hoá gia đình

1. Mọi người có trách nhiệm thực hiện kế hoạch hoá gia đình, có quyền lựa chọn biện pháp sinh đẻ có kế hoạch theo nguyện vọng.[2]

2. Nhà nước có chính sách, biện pháp khuyến khích và tạo điều kiện cần thiết cho mọi người thực hiện kế hoạch hoá gia đình. Các cơ sở chuyên khoa phụ sản của Nhà nước, tập thể và tư nhân phải thực hiện yêu cầu của mọi người về việc lựa chọn biện pháp sinh đẻ có kế hoạch theo nguyện vọng.

3. Các cơ quan y tế, văn hoá, giáo dục, thông tin đại chúng và các tổ chức xã hội có trách nhiệm tuyên truyền, giáo dục kiến thức về dân số và kế hoạch hoá gia đình cho nhân dân.

4. Nghiêm cấm hành vi gây trở ngại hoặc cưỡng bức trong việc thực hiện kế hoạch hoá gia đình.

Điều 44. Quyền của phụ nữ được khám bệnh, chữa bệnh phụ khoa và nạo thai, phá thai

1. Phụ nữ được quyền nạo thai, phá thai theo nguyện vọng, được khám bệnh, chữa bệnh phụ khoa, được theo dõi sức khoẻ trong thời kỳ thai nghén, được phục vụ y tế khi sinh con tại các cơ sở y tế.

---

[2] Cụm từ "Mỗi cặp vợ chồng chỉ nên có từ một đến hai con." được bãi bỏ theo quy định tại khoản 6 Điều 29 của Luật Dân số số 113/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Bộ Y tế có trách nhiệm củng cố, phát triển mạng lưới chuyên khoa phụ sản và sơ sinh đến tận cơ sở để bảo đảm phục vụ y tế cho phụ nữ.

3. Nghiêm cấm các cơ sở y tế và cá nhân làm các thủ thuật nạo thai, phá thai, tháo vòng tránh thai nếu không có giấy phép do Bộ Y tế hoặc Sở Y tế cấp.

Điều 45. Sử dụng lao động nữ

1. Các tổ chức và cá nhân sử dụng lao động nữ phải thực hiện các quy định về bảo vệ sức khoẻ cho phụ nữ, bảo đảm chế độ đối với phụ nữ có thai, sinh con, nuôi con và áp dụng các biện pháp sinh đẻ có kế hoạch.

2. Không được sử dụng lao động nữ vào những công việc nặng nhọc, độc hại. Bộ Y tế, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định danh mục các công việc nặng nhọc, độc hại.

Điều 46. Bảo vệ sức khoẻ trẻ em

1. Trẻ em được y tế cơ sở quản lý sức khoẻ, được tiêm chủng phòng bệnh, phòng dịch, được khám bệnh, chữa bệnh.

2. Ngành y tế có trách nhiệm phát triển, củng cố mạng lưới chăm sóc bảo vệ sức khoẻ trẻ em.

3. Cha mẹ, người nuôi dưỡng trẻ em có trách nhiệm thực hiện những quy định về kiểm tra sức khoẻ và tiêm chủng theo kế hoạch của y tế cơ sở, chăm lo trẻ em khi đau ốm và thực hiện các quyết định của người thầy thuốc trong khám bệnh, chữa bệnh đối với trẻ em.

Điều 47. Chăm sóc trẻ em có khuyết tật

Bộ Y tế, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục có trách nhiệm tổ chức chăm sóc và áp dụng các biện pháp phục hồi chức năng cho trẻ em có khuyết tật.

Chương 9

THANH TRA NHÀ NƯỚC VỀ Y TẾ

Điều 48. Tổ chức và quyền hạn của thanh tra Nhà nước về y tế.

1. Thanh tra Nhà nước về y tế thuộc ngành y tế bao gồm: Thanh tra vệ sinh, thanh tra khám bệnh, chữa bệnh và thanh tra dược.

Hội đồng Bộ trưởng quy định tổ chức thanh tra Nhà nước về y tế.

2. Thanh tra Nhà nước về y tế có quyền thanh tra, kiểm tra việc thực hiện những quy định của pháp luật về bảo vệ sức khoẻ nhân dân, về vệ sinh, phòng, chống dịch, khám bệnh, chữa bệnh và dược; quyết định các hình thức xử phạt hành chính; ra quyết định tạm đình chỉ hoặc đình chỉ hoạt động của những đơn vị, cá nhân vi phạm và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

3. Các tổ chức Nhà nước, tổ chức xã hội, tập thể, tư nhân và mọi công dân nơi đang tiến hành thanh tra phải báo cáo tình hình, cung cấp tài liệu bằng văn

bản những sự việc có liên quan đến nội dung thanh tra theo đúng thời hạn quy định và cử cán bộ tham gia đoàn thanh tra khi cần thiết.

Điều 49. Thanh tra vệ sinh.

Thanh tra vệ sinh thanh tra việc chấp hành pháp luật về vệ sinh của các tổ chức Nhà nước, tổ chức xã hội, tập thể, tư nhân và mọi công dân.

Điều 50. Thanh tra khám bệnh, chữa bệnh.

Thanh tra khám bệnh và chữa bệnh thanh tra việc chấp hành những quy định chuyên môn, nghiệp vụ và điều lệ kỹ thuật y tế của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh Nhà nước, tập thể và tư nhân.

Điều 51. Thanh tra dược.

Thanh tra dược thanh tra việc chấp hành những quy định chuyên môn, nghiệp vụ dược trong sản xuất, lưu thông, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc và nguyên liệu làm thuốc của các cơ sở Nhà nước, tập thể, tư nhân.

Chương 10

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ CÁC VI PHẠM

Điều 52. Khen thưởng

Địa phương, đơn vị, cá nhân có thành tích trong công tác bảo vệ sức khoẻ nhân dân được Nhà nước khen thưởng vật chất và tinh thần.

Thầy thuốc, lương y, dược sĩ và nhân viên y tế khác có nhiều cống hiến trong sự nghiệp bảo vệ sức khoẻ nhân dân, có trình độ nghiệp vụ, chuyên môn kỹ thuật giỏi, có đạo đức, được Nhân dân và đồng nghiệp tín nhiệm thì được xét tặng danh hiệu cao quý của Nhà nước.

Điều 53. Xử lý các vi phạm

Người nào có những hành vi sau đây thì tuỳ theo mức độ nhẹ hoặc nặng sẽ bị xứ lý kỷ luật, bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

1. Vi phạm các quy định về giữ gìn vệ sinh nơi công cộng, phòng và chống dịch, bệnh.

2. Vi phạm các quy định về khám bệnh, chữa bệnh, sản xuất thuốc và bán thuốc.

3. Vi phạm các quy định về vệ sinh lương thực, thực phẩm, vệ sinh lao động và các quy định khác của Luật Bảo vệ sức khoẻ nhân dân.

Ngoài những hình thức xử lý nói trên, người nào có hành vi vi phạm quy định tại các điểm 1, 2, 3 của Điều này nếu gây thiệt hại đến sức khoẻ, tính mạng, tài sản của người khác thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Chương 11

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 54. Những quy định trước đây trái với Luật này đều bãi bỏ.

Điều 55. Hội đồng bộ trưởng quy định chi tiết thi hành Luật này.

Quy định về việc thi hành

Khoản 1 và khoản 3 Điều 30 của Luật Dân số số 113/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 quy định như sau:

"***Điều 30. Hiệu lực thi hành***

1. Luật này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

3. Pháp lệnh Dân số số 06/2003/PL-UBTVQH11 đã được sửa đổi, bổ sung theo Pháp lệnh số 07/2025/UBTVQH15 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.".

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

Số: 22/VBHN-VPQH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2026

CHỦ NHIỆM

Lê Quang Mạnh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LUẬT
NGƯỜI CAO TUỔI

Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2010, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025;

2. Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật Người cao tuổi[1].

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về quyền và nghĩa vụ của người cao tuổi; trách nhiệm của gia đình, Nhà nước và xã hội trong việc phụng dưỡng, chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi; Hội Người cao tuổi Việt Nam.

Điều 2. Người cao tuổi

Người cao tuổi được quy định trong Luật này là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên.

Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của người cao tuổi

1. Người cao tuổi có các quyền sau đây:

a) Được bảo đảm các nhu cầu cơ bản về ăn, mặc, ở, đi lại, chăm sóc sức khoẻ;

b) Quyết định sống chung với con, cháu hoặc sống riêng theo ý muốn;

---

[1] Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 có căn cứ ban hành như sau:
"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*
Quốc hội ban hành Luật Bảo hiểm xã hội.".
Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15 có căn cứ ban hành như sau:
"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;*
Quốc hội ban hành Luật Quy hoạch.".

c) Được ưu tiên khi sử dụng các dịch vụ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

d) Được tạo điều kiện tham gia hoạt động văn hoá, giáo dục, thể dục, thể thao, giải trí, du lịch và nghỉ ngơi;

đ) Được tạo điều kiện làm việc phù hợp với sức khoẻ, nghề nghiệp và các điều kiện khác để phát huy vai trò người cao tuổi;

e) Được miễn các khoản đóng góp cho các hoạt động xã hội, trừ trường hợp tự nguyện đóng góp;

g) Được ưu tiên nhận tiền, hiện vật cứu trợ, chăm sóc sức khỏe và chỗ ở nhằm khắc phục khó khăn ban đầu khi gặp khó khăn do hậu quả thiên tai hoặc rủi ro bất khả kháng khác;

h) Được tham gia Hội Người cao tuổi Việt Nam theo quy định của Điều lệ Hội;

i) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Người cao tuổi có các nghĩa vụ sau đây:

a) Nêu gương sáng về phẩm chất đạo đức, lối sống mẫu mực; giáo dục thế hệ trẻ giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc; gương mẫu chấp hành và vận động gia đình, cộng đồng chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước;

b) Truyền đạt kinh nghiệm quý cho thế hệ sau;

c) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Chính sách của Nhà nước đối với người cao tuổi

1. Bố trí ngân sách hằng năm phù hợp để thực hiện chính sách chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi.

2. Bảo trợ xã hội đối với người cao tuổi theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Lồng ghép chính sách đối với người cao tuổi trong chính sách phát triển kinh tế - xã hội.

4. Phát triển ngành lão khoa đáp ứng nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh cho người cao tuổi; đào tạo nhân viên chăm sóc người cao tuổi.

5. Khuyến khích, tạo điều kiện cho người cao tuổi rèn luyện sức khoẻ; tham gia học tập, hoạt động văn hoá, tinh thần; sống trong môi trường an toàn và được tôn trọng về nhân phẩm; phát huy vai trò người cao tuổi trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

6. Khuyến khích, hỗ trợ cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện tuyên truyền, giáo dục ý thức kính trọng, biết ơn người cao tuổi, chăm sóc, phát huy vai trò người cao tuổi.

7. Khen thưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc chăm sóc, phát huy vai trò người cao tuổi.

8. Xử lý nghiêm minh cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 5. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình và cá nhân

1. Cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chăm sóc, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người cao tuổi.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, các tổ chức khác có trách nhiệm tuyên truyền, vận động nhân dân nâng cao trách nhiệm chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi; tham gia giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về người cao tuổi.

3. Gia đình người cao tuổi có trách nhiệm chủ yếu trong việc phụng dưỡng người cao tuổi.

4. Cá nhân có trách nhiệm kính trọng và giúp đỡ người cao tuổi.

Điều 6. Ngày người cao tuổi Việt Nam

Ngày 06 tháng 6 hằng năm là Ngày người cao tuổi Việt Nam.

Điều 7. Quỹ chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi

1. Quỹ chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi là quỹ xã hội, từ thiện.

2. Quỹ chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi được hình thành từ các nguồn sau đây:

a) Đóng góp tự nguyện, tài trợ của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài;

b) Hỗ trợ từ ngân sách nhà nước;

c) Các khoản thu hợp pháp khác.

3. Việc thành lập, hoạt động và quản lý Quỹ chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hợp tác quốc tế về người cao tuổi

1. Hợp tác quốc tế về người cao tuổi được thực hiện trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, bình đẳng, phù hợp với pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế.

2. Nội dung hợp tác quốc tế về người cao tuổi bao gồm:

a) Xây dựng và thực hiện chương trình, dự án hợp tác quốc tế về người cao tuổi;

b) Tham gia tổ chức quốc tế; ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế liên quan đến người cao tuổi;

c) Trao đổi thông tin, kinh nghiệm về chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi.

Điều 9. Các hành vi bị cấm

1. Lăng mạ, ngược đãi, xúc phạm, hành hạ, phân biệt đối xử đối với người cao tuổi.

2. Xâm phạm, cản trở người cao tuổi thực hiện quyền về hôn nhân, quyền về sở hữu tài sản và các quyền hợp pháp khác.

3. Không thực hiện nghĩa vụ phụng dưỡng người cao tuổi.

4. Lợi dụng việc chăm sóc, phụng dưỡng người cao tuổi để vụ lợi.

5. Ép buộc người cao tuổi lao động hoặc làm những việc trái với quy định của pháp luật.

6. Ép buộc, kích động, xúi giục, giúp người khác thực hiện hành vi vi phạm pháp luật đối với người cao tuổi.

7. Trả thù, đe dọa người giúp đỡ người cao tuổi, người phát hiện, báo tin, ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật đối với người cao tuổi.

Chương II
PHỤNG DƯỠNG, CHĂM SÓC NGƯỜI CAO TUỔI
Mục 1
PHỤNG DƯỠNG NGƯỜI CAO TUỔI

Điều 10. Nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng người cao tuổi

1. Phụng dưỡng người cao tuổi là chăm sóc đời sống tinh thần, vật chất nhằm đáp ứng nhu cầu cơ bản về ăn, mặc, ở, đi lại, chăm sóc sức khoẻ và các nhu cầu về vui chơi, giải trí, thông tin, giao tiếp, học tập của người cao tuổi.

2. Người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng người cao tuổi là con, cháu của người cao tuổi và những người khác có nghĩa vụ nuôi dưỡng, cấp dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình.

3. Người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng người cao tuổi tùy theo hoàn cảnh cụ thể phải sắp xếp nơi ở phù hợp với điều kiện sức khoẻ, tâm lý của người cao tuổi; chu cấp về kinh tế; thanh toán chi phí điều trị và chăm sóc y tế, động viên khi người cao tuổi ốm đau; mai táng khi người cao tuổi chết.

4. Người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng người cao tuổi phải cùng nhau hợp tác trong việc phụng dưỡng người cao tuổi.

5. Khuyến khích tổ chức, cá nhân không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này tham gia phụng dưỡng người cao tuổi.

Điều 11. Ủy nhiệm chăm sóc người cao tuổi

1. Người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng không có điều kiện trực tiếp chăm sóc người cao tuổi thì ủy nhiệm cho cá nhân hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, nhưng phải được người cao tuổi đồng ý.

Việc ủy nhiệm chăm sóc người cao tuổi được thực hiện dưới hình thức hợp đồng dịch vụ giữa người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng với cá nhân hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ.

2. Cá nhân hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ được uỷ nhiệm chăm sóc người cao tuổi có trách nhiệm thực hiện đầy đủ cam kết theo hợp đồng dịch vụ với người ủy nhiệm.

3. Người cao tuổi có quyền yêu cầu người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng thay đổi cá nhân hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ được uỷ nhiệm chăm sóc mình.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 2

CHĂM SÓC SỨC KHOẺ NGƯỜI CAO TUỔI

Điều 12. Khám bệnh, chữa bệnh

1. Việc ưu tiên khám bệnh, chữa bệnh cho người cao tuổi được thực hiện như sau:

a) Người từ đủ 80 tuổi trở lên được ưu tiên khám trước người bệnh khác, trừ bệnh nhân cấp cứu, trẻ em dưới 6 tuổi, người khuyết tật nặng;

b) Bố trí giường nằm phù hợp khi điều trị nội trú.

2. Các bệnh viện, trừ bệnh viện chuyên khoa nhi, có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức khoa lão khoa hoặc dành một số giường để điều trị người bệnh là người cao tuổi;

b) Phục hồi sức khoẻ cho người bệnh là người cao tuổi sau các đợt điều trị cấp tính tại bệnh viện và hướng dẫn tiếp tục điều trị, chăm sóc tại gia đình;

c) Kết hợp các phương pháp điều trị y học cổ truyền với y học hiện đại, hướng dẫn các phương pháp chữa bệnh không dùng thuốc ở tuyến y tế cơ sở đối với người bệnh là người cao tuổi.

3. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân khám bệnh, chữa bệnh miễn phí cho người cao tuổi.

Điều 13. Chăm sóc sức khoẻ ban đầu tại nơi cư trú

1. Trạm y tế xã, phường, thị trấn có trách nhiệm sau đây:

a) Triển khai các hình thức tuyên truyền, phổ biến kiến thức phổ thông về chăm sóc sức khỏe; hướng dẫn người cao tuổi kỹ năng phòng bệnh, chữa bệnh và tự chăm sóc sức khoẻ;

b) Lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khoẻ người cao tuổi;

c) Khám bệnh, chữa bệnh phù hợp với chuyên môn cho người cao tuổi;

d) Phối hợp với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến trên tổ chức kiểm tra sức khoẻ định kỳ cho người cao tuổi.

2. Trạm y tế xã, phường, thị trấn cử cán bộ y tế đến khám bệnh, chữa bệnh tại nơi cư trú đối với người cao tuổi cô đơn bị bệnh nặng không thể đến khám

bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm hỗ trợ việc đưa người bệnh quy định tại khoản này tới cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo đề nghị của trạm y tế xã, phường, thị trấn.

3. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân khám bệnh, chữa bệnh cho người cao tuổi tại nơi cư trú.

4. Kinh phí để thực hiện các quy định tại điểm a, b và d khoản 1 và khoản 2 Điều này do ngân sách nhà nước bảo đảm.

Mục 3

CHĂM SÓC NGƯỜI CAO TUỔI TRONG HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA, GIÁO DỤC, THỂ DỤC, THỂ THAO, GIẢI TRÍ, DU LỊCH, SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VÀ THAM GIA GIAO THÔNG CÔNG CỘNG

Điều 14. Hoạt động văn hóa, giáo dục, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch

1. Nhà nước đầu tư và khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở văn hóa, giáo dục, thể dục, thể thao, giải trí, du lịch nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thần và rèn luyện sức khoẻ của người cao tuổi.

2. Nhà nước và xã hội tạo điều kiện thuận lợi để người cao tuổi được học tập, nghiên cứu và tham gia hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí, du lịch thông qua các biện pháp sau đây:

a) Cung cấp thông tin, tài liệu, người hướng dẫn để người cao tuổi tham gia học tập, nghiên cứu;

b) Hỗ trợ, hướng dẫn người cao tuổi tham gia hoạt động văn hóa, giải trí, du lịch, luyện tập dưỡng sinh và các hoạt động thể dục, thể thao khác phù hợp với sức khỏe và tâm lý;

c) Hỗ trợ địa điểm, dụng cụ, phương tiện và cơ sở vật chất khác phù hợp với hoạt động của người cao tuổi;

d) Khuyến khích doanh nghiệp, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hoá phù hợp với nhu cầu của người cao tuổi.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 15. Công trình công cộng, giao thông công cộng

1. Việc xây dựng mới hoặc cải tạo khu chung cư, công trình công cộng khác phải phù hợp với đặc điểm, nhu cầu sử dụng của người cao tuổi.

2. Khi tham gia giao thông công cộng, người cao tuổi được giúp đỡ, sắp xếp chỗ ngồi thuận tiện.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 16. Giảm giá vé, giá dịch vụ

Người cao tuổi được giảm giá vé, giá dịch vụ khi sử dụng một số dịch vụ theo quy định của Chính phủ.

Mục 4
BẢO TRỢ XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGƯỜI CAO TUỔI

Điều 17. Đối tượng được hưởng chính sách bảo trợ xã hội

1. Người cao tuổi thuộc hộ gia đình nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hằng tháng.

2.[2] ***(được bãi bỏ)***

Điều 18. Chính sách bảo trợ xã hội

1. Người cao tuổi quy định tại Điều 17 của Luật này được hưởng bảo hiểm y tế, được hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng và hỗ trợ chi phí mai táng khi chết, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Người cao tuổi thuộc hộ gia đình nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, có nguyện vọng và được tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội thì được hưởng các chế độ sau đây:

a) Trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng;

b) Cấp tư trang, vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày;

c) Được hưởng bảo hiểm y tế;

d) Cấp thuốc chữa bệnh thông thường;

đ) Cấp dụng cụ, phương tiện hỗ trợ phục hồi chức năng;

e) Mai táng khi chết.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 19. Chăm sóc người cao tuổi tại cộng đồng

Người cao tuổi thuộc diện quy định tại khoản 2 Điều 18 mà có người nhận chăm sóc tại cộng đồng thì được hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng bằng mức nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, được hưởng bảo hiểm y tế và hỗ trợ chi phí mai táng khi chết.

Điều 20. Cơ sở chăm sóc người cao tuổi

1. Cơ sở chăm sóc người cao tuổi là nơi chăm sóc, nuôi dưỡng, tư vấn hoặc hỗ trợ những điều kiện cần thiết khác cho người cao tuổi.

2. Cơ sở chăm sóc người cao tuổi bao gồm:

a) Cơ sở bảo trợ xã hội;

b) Cơ sở tư vấn, dịch vụ chăm sóc người cao tuổi;

c) Cơ sở chăm sóc người cao tuổi khác.

---

[2] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 139 của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của các cơ sở chăm sóc người cao tuổi quy định tại khoản này.

3. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở chăm sóc người cao tuổi; đầu tư cơ sở vật chất và hỗ trợ kinh phí hoạt động cho cơ sở chăm sóc người cao tuổi công lập; hỗ trợ kinh phí cho cơ sở chăm sóc người cao tuổi ngoài công lập nuôi dưỡng người cao tuổi quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật này.

4. Tổ chức, cá nhân đóng góp, đầu tư xây dựng cơ sở chăm sóc người cao tuổi bằng nguồn kinh phí của mình được hưởng các chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

Mục 5

CHÚC THỌ, MỪNG THỌ, TỔ CHỨC TANG LỄ

Điều 21. Chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi

1. Người thọ 100 tuổi được Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chúc thọ và tặng quà.

2. Người thọ 90 tuổi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chúc thọ và tặng quà.

3. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phối hợp với Hội Người cao tuổi tại địa phương, gia đình của người cao tuổi tổ chức mừng thọ người cao tuổi ở tuổi 70, 75, 80, 85, 90, 95 và 100 tuổi trở lên vào một trong các ngày sau đây:

a) Ngày người cao tuổi Việt Nam;

b) Ngày Quốc tế người cao tuổi;

c) Tết Nguyên đán;

d) Sinh nhật của người cao tuổi.

4. Kinh phí thực hiện quy định tại Điều này do ngân sách nhà nước bảo đảm và nguồn đóng góp của xã hội.

Điều 22. Tổ chức tang lễ và mai táng khi người cao tuổi chết

1. Khi người cao tuổi chết, người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng người cao tuổi có trách nhiệm chính trong việc tổ chức tang lễ và mai táng cho người cao tuổi theo nghi thức trang trọng, tiết kiệm, bảo đảm nếp sống văn hóa, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; trường hợp người cao tuổi không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này không có điều kiện tổ chức tang lễ và mai táng thì Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc cơ sở bảo trợ xã hội nơi người cao tuổi cư trú chủ trì phối hợp với Hội Người cao tuổi và các tổ chức đoàn thể tại địa phương tổ chức tang lễ và mai táng.

2. Khi người cao tuổi chết, cơ quan, tổ chức nơi người cao tuổi đang làm việc hoặc cơ quan, tổ chức nơi làm việc cuối cùng của người cao tuổi, Hội Người cao tuổi, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức đoàn thể tại địa phương có trách nhiệm phối hợp với gia đình người cao tuổi tổ chức tang lễ và mai táng.

Chương III
PHÁT HUY VAI TRÒ NGƯỜI CAO TUỔI

Điều 23. Hoạt động phát huy vai trò người cao tuổi

Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để người cao tuổi phát huy trí tuệ, kinh nghiệm quý và phẩm chất tốt đẹp trong các hoạt động sau đây:

1. Giáo dục truyền thống đoàn kết, yêu nước, yêu con người và thiên nhiên;

2. Xây dựng đời sống văn hóa; bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc ở cơ sở và cộng đồng; tham gia các phong trào khuyến học, khuyến tài, hỗ trợ giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng người có đức, có tài và các cuộc vận động khác tại cộng đồng;

3. Truyền thụ kỹ năng, kinh nghiệm, kiến thức kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ và nghề truyền thống cho thế hệ trẻ;

4. Nghiên cứu, giáo dục, đào tạo, ứng dụng khoa học và công nghệ; tư vấn chuyên môn, kỹ thuật;

5. Phát triển kinh tế, giảm nghèo, làm giàu hợp pháp;

6. Giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; hòa giải mâu thuẫn, tranh chấp tại cộng đồng;

7. Thực hiện pháp luật về dân chủ ở cơ sở; thực hành tiết kiệm chống lãng phí; phòng, chống tham nhũng, quan liêu; phòng, chống HIV/AIDS và tệ nạn xã hội;

8. Đóng góp ý kiến xây dựng chính sách, pháp luật và tham gia giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật;

9. Các hoạt động xã hội khác vì lợi ích của Tổ chức và Nhân dân.

Điều 24. Trách nhiệm phát huy vai trò người cao tuổi

1. Nhà nước có trách nhiệm thực hiện các biện pháp sau đây để người cao tuổi phát huy vai trò phù hợp với khả năng của mình:

a) Tạo điều kiện để người cao tuổi được bày tỏ ý kiến, nguyện vọng, kiến nghị với cơ quan, tổ chức về những vấn đề mà người cao tuổi quan tâm;

b) Tạo điều kiện để người cao tuổi là nhà khoa học, nghệ nhân và những người cao tuổi khác có kỹ năng, kinh nghiệm đặc biệt, có nguyện vọng được tiếp tục cống hiến;

c) Ưu đãi về vốn tín dụng đối với người cao tuổi trực tiếp sản xuất, kinh doanh tăng thu nhập, giảm nghèo;

d) Biểu dương, khen thưởng người cao tuổi có thành tích xuất sắc.

2. Cơ quan, Hội Người cao tuổi, các tổ chức khác, gia đình và cá nhân có trách nhiệm tạo điều kiện để người cao tuổi thực hiện các hoạt động phát huy vai trò người cao tuổi.

Chương IV
HỘI NGƯỜI CAO TUỔI VIỆT NAM

Điều 25. Hội Người cao tuổi Việt Nam

1. Hội Người cao tuổi Việt Nam là tổ chức xã hội, đại diện cho nguyện vọng, quyền và lợi ích hợp pháp của người cao tuổi Việt Nam.

2. Hội Người cao tuổi Việt Nam được tổ chức theo nguyên tắc tự nguyện, hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật và Điều lệ Hội.

Điều 26. Kinh phí hoạt động của Hội Người cao tuổi Việt Nam

1. Kinh phí hoạt động của Hội Người cao tuổi Việt Nam được hình thành từ các nguồn sau đây:

a) Hỗ trợ từ ngân sách nhà nước;

b) Hội phí của hội viên;

c) Các nguồn thu hợp pháp khác.

2. Hội Người cao tuổi Việt Nam quản lý và sử dụng kinh phí hoạt động theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Nhiệm vụ của Hội Người cao tuổi Việt Nam

1. Tập hợp, đoàn kết, động viên người cao tuổi tham gia sinh hoạt Hội Người cao tuổi, góp phần thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội, giáo dục thế hệ trẻ, xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Làm nòng cốt trong phong trào toàn dân chăm sóc, phụng dưỡng, phát huy vai trò người cao tuổi.

3. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người cao tuổi.

4. Nghiên cứu nhu cầu, nguyện vọng của người cao tuổi để kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Đại diện cho người cao tuổi Việt Nam tham gia các tổ chức quốc tế, các hoạt động đối ngoại nhân dân vì lợi ích của người cao tuổi và của Tổ quốc.

Chương V
TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG TÁC NGƯỜI CAO TUỔI

Điều 28. Cơ quan quản lý nhà nước về công tác người cao tuổi

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác người cao tuổi.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác người cao tuổi.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện quản lý nhà nước về công tác người cao tuổi.

4. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về công tác người cao tuổi; lồng ghép hoạt động về người cao tuổi vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; tạo điều kiện cho cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia chăm sóc, phát huy vai trò người cao tuổi.

Điều 29. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, kế hoạch về công tác người cao tuổi;

b) Chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về người cao tuổi, chương trình, kế hoạch về công tác người cao tuổi;

c) Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về người cao tuổi;

d) Thực hiện hợp tác quốc tế về người cao tuổi;

đ) Thực hiện công tác báo cáo về người cao tuổi;

e) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư thống kê về người cao tuổi;

g) Chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ ban hành và tổ chức thực hiện quy định về bồi dưỡng người làm công tác người cao tuổi;

h) Chủ trì phối hợp với Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn nghiệp vụ và bồi dưỡng nhân viên chăm sóc người cao tuổi;

i)[3] ***(được bãi bỏ)***

2. Bộ Y tế có trách nhiệm sau đây:

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện chăm sóc sức khoẻ người cao tuổi tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và cộng đồng; hướng dẫn việc quản lý bệnh mạn tính của người cao tuổi;

b) Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh tim mạch, tiểu đường, an-dây-mơ (alzheimer) và các bệnh mạn tính khác, bệnh về sức khoẻ sinh sản của người cao tuổi;

c) Đào tạo, bồi dưỡng thầy thuốc, nhân viên y tế chuyên ngành lão khoa.

---

[3] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 13 Điều 55 của Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

3. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ nghiên cứu, trình Chính phủ ban hành quy định về tổ chức, chế độ, chính sách đối với người làm công tác người cao tuổi.

4. Bộ Tài chính hướng dẫn việc bố trí ngân sách thực hiện chính sách chăm sóc, phát huy vai trò người cao tuổi và hỗ trợ kinh phí hoạt động của Hội người cao tuổi Việt Nam theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định, phê duyệt theo thẩm quyền các dự án nhà nước về chăm sóc, phát huy vai trò người cao tuổi; chủ trì phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thống kê về người cao tuổi.

6. Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch chỉ đạo việc hỗ trợ người cao tuổi trong các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí, du lịch; chăm sóc, phát huy vai trò của người cao tuổi trong gia đình.

7. Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ đạo các cơ quan thông tin đại chúng tuyên truyền kịp thời, chính xác chính sách, pháp luật về người cao tuổi.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[4]

[4] Điều 140 của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

"***Điều 140. Hiệu lực thi hành***

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 84/2015/QH13, Luật số 35/2018/QH14, Bộ luật số 45/2019/QH14 (sau đây gọi chung là Luật số 58/2014/QH13) và Nghị quyết số 93/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội về việc thực hiện chính sách hưởng bảo hiểm xã hội một lần đối với người lao động hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.".

Điều 57 của Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026 quy định như sau:

"***Điều 57. Hiệu lực thi hành***

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2026, trừ quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Điều 48 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày Luật này được thông qua.

3. Điều 56 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày Luật này được thông qua đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2026, trừ quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Quy định có liên quan đến việc điều chỉnh quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030 tại Điều 56 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày Luật này được thông qua đến khi điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt nhưng không quá ngày 30 tháng 6 năm 2026.

5. Nghị quyết số 66.2/2025/NQ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định xử lý khó khăn, vướng mắc về việc điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp trong thời gian chưa ban hành Luật Quy hoạch (sửa đổi) hết hiệu lực kể từ ngày Luật này được thông qua.

6. Luật Quy hoạch số 21/2017/QH15 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ các quy định có liên quan tại Điều 58 của Luật này.".

Điều 30. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2010.

2. Chính sách bảo trợ xã hội đối với người cao tuổi quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật này thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

3. Pháp lệnh Người cao tuổi số 23/2000/PL-UBTVQH10 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Chính sách bảo trợ xã hội hiện hành đối với người từ 85 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội được tiếp tục thực hiện cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Điều 31. **Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành**

Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật; hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI
Số: 23/VBHN-VPQH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT
Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2026
CHỦ NHIỆM

Lê Quang Mạnh

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám - Ba Đình - Hà Nội.
Điện thoại: 080.44417
Email: congbao@chinhphu.vn.
Website: https://congbao.chinhphu.vn